

Số: 2997 /SXD-QLHĐXD&HTKT

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 9 năm 2023

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 9 năm 2023 trên địa bàn tỉnh
Ninh Thuận.

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các Huyện, Thành phố;
- Phòng Kinh tế hạ tầng các huyện;
- Phòng QLĐT thành phố PR-TC;
- Các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 431/UBND-KTTH ngày 29/01/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ tại Nghị Quyết số 133/NQ-CP và số 60/NQ-CP của Chính phủ;

Trên cơ sở báo giá của các tổ chức hoạt động lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức kinh doanh, phân phối, đại lý bán hàng cho các nhà sản xuất vật liệu xây dựng ngoài địa bàn tỉnh, ý kiến góp ý của các Sở, ngành. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023 (theo Bảng giá đính kèm).

Giá công bố dùng để áp dụng trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm công khai, minh bạch để phòng chống lãng phí, thất thoát trong hoạt động đầu tư xây dựng, chưa bao gồm các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường công trình thì được tính thêm chi phí vận chuyển theo các quy định hiện hành. Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, đơn vị thẩm định xác định giá vật liệu xây dựng trên cơ sở:

- Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường).

- Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Bảng công bố giá được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng (<http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/soxd>), đề nghị các cơ quan, đơn vị truy cập vào địa chỉ trên để lấy thông tin.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

(Đính kèm Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- GD; PGD (NV Vinh);
- Website Sở;
- Lưu: VT;

HC



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Vinh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng 9 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		15.318			
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			107.273			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			152.727			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			209.091			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			273.636			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			345.455			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			428.182			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			518.182			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			96.364			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			150.909			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			207.273			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			270.000			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			340.909			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 300			423.636			
		Đinh 5 phân	kg					20.909			
		Kềm buộc 1 ly	kg					20.000			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			50.909			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			81.818			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			104.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			124.545			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			143.636			
		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		Cây 6m			168.182			
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m			245.455			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m	Hòa Phát		79.091			Bảo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận - Giá bán tại cửa hàng (Phan Rang)
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m			124.545			
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m			156.364			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m			189.091			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m			220.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m			279.091			
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m			307.273			
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m			295.455			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m			254.545			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m			295.455			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m			377.273			
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m			417.273			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m			321.818			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m			371.818			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m			475.455			
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m			526.364			
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m			448.182			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		Cây 6m			572.727			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			78.182			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			139.091			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			342.727			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			233.636			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			297.273			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			443.636			
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m			1.221.818			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/	Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	16.620			Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL - Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			16.620			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			16.620			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			16.620			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			16.620			
			kg		100x100x(10)x6m			16.720			
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.720			
			kg		50x50x(3÷6)x12m			16.720			
			kg		60x60x(4÷6)x12m			16.720			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			16.720			
			kg		70x70x(5÷7)x12m			16.720			
		kg	75x75x(6÷9)x12m	16.720							
		kg	100x100x(10)x12m	16.920							
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCcmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	m					4.100			
		Dây điện VCcmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	m					5.770			
		Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	m					7.410			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Dây điện VCmd 2x1.5mm ² 0.6/1kV	m					10.550			
		Dây điện VCmd 2x2.5mm ² 0.6/1kV	m					17.100			
		Dây điện VCmo 2x0.75mm ² 300/500V	m					6.800			
		Dây điện VCmo 2x1mm ² 300/500V	m					8.500			
		Dây điện VCmo 2x1.5mm ² 300/500V	m					11.980			
		Dây điện VCmo 2x2.5mm ² 300/500V	m					19.300			
		Dây điện VCmo 2x4mm ² 300/500V	m					29.180			
		Dây điện VCmo 2x6mm ² 300/500V	m					43.620			
		Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	m					7.610			
		Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	m					9.400			
		Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	m					13.220			
		Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	m					21.030			
		Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	m					31.450			
		Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	m					46.590			
		Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	m					10.280			
		Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	m					12.770			
		Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	m					18.590			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	m	TCVN 5935				29.420			
		Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	m					44.050			
		Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	m					66.710			
		Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	m					13.190			
		Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	m					16.700			
		Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	m					24.140			
		Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	m					37.930			
		Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	m					57.600			
		Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	m					86.880			
		Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					5.490			
		Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					8.950			
		Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					13.540			
		Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					19.910			
		Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					32.930			
		Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					52.030			
		Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					81.590			
		Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					112.840			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					154.390			
		Cáp CV 70mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					220.290			
		Cáp CV 95mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					304.650			
		Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					396.860			
		Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					474.290			
		Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					592.200			
		Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					776.000			
		Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	m					973.360			
		Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	m					7.890			
		Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	m					11.830			
		Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	m					16.820			
		Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	m					23.720			
		Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	m					37.560			
		Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	m					56.350			
		Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	m					87.290			
		Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	m					119.600			
		Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	m					162.410			

Báo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái - Giá bán tại chân công trình (trung tâm huyện, thành phố và đơn hàng tối thiểu 20 triệu đồng)

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	m					230.290			
		Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	m					316.500			
		Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	m					412.720			
		Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	m					492.450			
		Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	m					613.300			
		Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	m					802.180			
		Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	m					1.005.070			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	m					11.240			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	m					12.220			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m					15.980			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m					21.110			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m					26.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m					50.750			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m					65.210			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m					82.460			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m					99.150			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447				23.080			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	m					30.700			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	m					54.450			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	m					72.930			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	m					97.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	m					121.780			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m					146.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m					30.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	m					40.560			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	m					51.990			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	m					70.470			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	m					96.570			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m					127.380			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m					161.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m					194.600			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000			
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000			
		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000			
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000			Báo giá của
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K)(dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000			Công ty TNHH SXTM&DV Đại Quang Phát - Giá bán tại chân công trình
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000			
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000			
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000			
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000			
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000			
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000			
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000			
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000			
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000			
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m	TCVN 6610-				4.444	Thao thác	Bao vận chuyển	
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		Dây CADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú			
		Dây CADIVI CV 6.0	m	3:2000 (IEC 60227-3:1997)		CADIVI	Việt Nam	22.110	Theo thỏa thuận hợp đồng	Chuyên nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630						
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770						
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450						
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000						
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m					19.591						
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)				28.710	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang		Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC		
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580						
		Cáp CADIVI CVV 2x6	m					57.420						
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m					13.332						
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472						
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450						
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510						
		Dây đôi CADIVI 2x16	m					4.554						
		Dây đôi CADIVI 2x24	m					6.424						
		Dây đôi CADIVI 2x32	m					8.239						
		Dây đôi CADIVI 2x30	m					11.737					Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m					7.590						
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	10.681									
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m		13.926									
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m		19.481									
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m		26.290									
		Cáp đồng đơn bọc cách	m		CV 1x1,5				5.542					
			m		CV 1x2,5				8.880					
			m		CV 1x 4,0				13.876					
			m		CV 1x 6				20.313					
			m		CV 1x10				34.473					
			m		CV 1x16				54.196					
			m		CV 1x25				84.175					
			m		CV 1x35				116.182					

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x50	43 Company		161.193			
			m		CV 1x70			225.164			
			m		CV 1x95			310.036			
			m		CV 1x120			391.636			
			m		CV 1x150			487.636			
			m		CV 1x185			599.782			
			m		CV 1x200			648.218			
			m		CV 1x240			776.073			
			m		CV 1x300			968.727			
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	m		CXV 1x4	43 Company		16.473			
			m		CXV 1x6			23.062			
			m		CXV 1x10			36.895			
			m		CXV 1x16			56.575			
			m		CXV 1x25			85.920			
			m		CXV 1x35			119.345			
			m		CXV 1x50			166.735			
			m		CXV 1x70			233.455			
			m		CXV 1x95			314.836			
			m		CXV 1x120			394.909			
			m		CXV 1x150			494.400			
			m		CXV 1x185			609.164			
			m		CXV 1x240			786.545			
			m		CXV 1x300			977.018			
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	m		CXV 2x2.5	43 Company		25.876			
			m		CXV 2x4			35.956			
			m		CXV 2x6			49.593			
			m		CXV 2x10			77.782			
			m		CXV 2x16			118.407			
			m		CXV 2x25			181.244			
			m		CXV 2x35			257.674			
			m		CXV 2x50			357.339			
			m		CXV 2x70			479.345			
			m		CXV 2x95			644.945			
			m		CXV 2x120			838.655			
			m		CXV 2x150			1.052.573			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		CXV 2x185			1.248.218			
			m		CXV 2x200			1.349.673			
			m		CXV 2x240			1.623.273			
			m		CXV 3x1.5			24.611			
			m		CXV 3x2.5			35.149			
			m		CXV 3x4			50.640			
			m		CXV 3x6			70.560			
			m		CXV 3x10			114.131			
			m		CXV 3x16			172.669			
			m		CXV 3x25			264.873			
			m		CXV 3x35	43 Company		363.055			
			m		CXV 3x50			515.564			
			m		CXV 3x70			709.527			
			m		CXV 3x95			955.200			
			m		CXV 3x120			1.205.673			
			m		CXV 3x150			1.505.455			
			m		CXV 3x185			1.847.782			
			m		CXV 3x200			1.997.673			
			m		CXV 3x2.5+1x1.5			44.684			
			m		CXV 3x4+1x2.5			63.775			
			m		CXV 3x6+1x4			88.669			
			m		CXV 3x10+1x6			136.407			
			m		CXV 3x16+1x10			205.440			
			m		CXV 3x25+1x16			315.709			
			m		CXV 3x35+1x16			415.200			
			m		CXV 3x35+1x25			445.745			
			m		CXV 3x50+1x25			598.255			
			m		CXV 3x50+1x35	43 Company		631.418			
			m		CXV 3x70+1x35			812.291			
			m		CXV 3x70+1x50			861.818			
			m		CXV 3x95+1x50			1.120.800			
			m		CXV 3x120+1x70			1.431.055			
			m		CXV 3x150+1x95			1.822.255			
			m		CXV 3x150+1x120			1.905.382			
			m		CXV 3x185+1x95			2.155.418			
			m		CXV 3x240+1x120			2.783.782			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		CXV 3x240+1x150			2.884.582			Bảo giá của Công ty TNHH Một thành viên 43 - Giá bán tại chân công trình
		Cáp điện CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 06/1kV)	m		CXV 4x1.5	43 Company		30.982			
			m		CXV 4x2.5			44.487			
			m		CXV 4x4			65.105			
			m		CXV 4x6			91.767			
			m		CXV 4x10			147.753			
			m		CXV 4x16			225.164			
			m		CXV 4x25			346.255			
			m		CXV 4x35			477.382			
			m		CXV 4x50			676.364			
			m		CXV 4x70			934.473			
			m		CXV 4x95			1.264.364			
			m		CXV 4x120			1.587.709			
			m		CXV 4x150			1.986.545			
			m		CXV 4x185			2.446.473			
			m		CXV 4x240			3.162.327			
		Cáp điện ngầm CXV/DATA 1xA (Cu/ XLPE/PVC/DATA/PV C- 0.6/1kV)	m		CXV/DATA 1x16	43 Company		75.055			
			m		CXV/DATA 1x25			107.738			
			m		CXV/DATA 1x35			141.491			
			m		CXV/DATA 1x50			193.440			
			m		CXV/DATA 1x70			261.818			
			m		CXV/DATA 1x95			346.909			
			m		CXV/DATA 1x120			430.036			
			m		CXV/DATA 1x150			532.800			
			m		CXV/DATA 1x185			651.273			
			m		CXV/DATA 1x240			833.673			
			m		CXV/DATA 1x300			1.025.455			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 2x4	43 Company		46.865			
			m		CXV/DSTA 2x6			62.138			
			m		CXV/DSTA 2x10			94.015			
			m		CXV/DSTA 2x16			135.993			
			m		CXV/DSTA 2x25			198.982			
			m		CXV/DSTA 2x35			267.709			
			m		CXV/DSTA 2x50			366.982			
			m		CXV/DSTA 2x70			497.673			
			m		CXV/DSTA 2x95			672.436			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		CXV/DSTA 2x120			865.309			
			m		CXV/DSTA 2x150			1.073.236			
			m		CXV/DSTA 2x185			1.315.200			
			m		CXV/DSTA 2x240			1.682.836			
			m		CXV/DSTA 2x300			2.091.709			
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 3x10+1x6	43 Company		149.695			
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10			221.891			
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16			334.909			
			m		CXV/DSTA 3x35+1x16			433.091			
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25			464.945			
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25			616.800			
			m		CXV/DSTA 3x50+1x35			649.745			
			m		CXV/DSTA 3x70+1x35			837.818			
			m		CXV/DSTA 3x70+1x50			887.127			
			m		CXV/DSTA 3x95+1x50			1.169.236			
			m		CXV/DSTA 3x95+1x70			1.233.600			
			m		CXV/DSTA 3x120+1x70			1.480.364			
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95			1.570.036			
			m		CXV/DSTA 3x150+1x95			1.885.527			
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120			1.966.473			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x6	43 Company		106.909			
			m		CXV/DSTA 4x10			163.200			
			m		CXV/DSTA 4x16			240.218			
			m		CXV/DSTA 4x25			363.709			
			m		CXV/DSTA 4x35			497.018			
			m		CXV/DSTA 4x50			692.509			
			m		CXV/DSTA 4x70			960.873			
			m		CXV/DSTA 4x95			1.314.982			
			m		CXV/DSTA 4x120			1.644.000			
			m		CXV/DSTA 4x150			2.055.491			
			m		CXV/DSTA 4x185			2.524.145			
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x0,5	43 Company		5.673			
			m		VCmo- 2x 0,75			7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829			
			m		VCmo- 2x 2,5			20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt 2x0,5	43 Company		5.869			
			m		VCmt- 2x 0,75			8.051			
			m		VCmt- 2x 1,0			9.949			
			m		VCmt- 2x 1,5			13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x0,5	43 Company		8.116			
			m		VCmt- 3x 0,75			11.149			
			m		VCmt- 3x 1,0			13.876			
			m		VCmt- 3x 1,5			19.309			
			m		VCmt- 3x 2,5			30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
		Dây điện tròn 4 lõi ruột	m		VCmt- 4x0,5			10.669			
			m		VCmt- 4x 0,75			14.378			
			m		VCmt- 4x 1,0			18.175			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 4x 1,5	43 Company		25.331			
			m		VCmt- 4x 2,5			40.255			
			m		VCmt- 4x 4,0			60.240			
			m		VCmt - 4x 6,0			87.556			
		Đèn LED BULB IVARS 3W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED BULB IVARS 5W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			61.818			
		Đèn LED BULB IVARS 7W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			34.091			
		Đèn LED BULB IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			34.091			
		Đèn LED BULB IVARS 12W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			40.909			
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 15W ánh sáng (trắng)	cái		50 cái/thùng			40.909			
		Đèn LED BULB TRỤ IVARS 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		50 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED TRỤ MINI IVARS 9W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 4W ánh sáng (vàng)	cái		100 cái/thùng			50.000			
		Đèn LED DÂY TÓC IVARS 6W ánh sáng (vàng)	cái		100 cái/thùng			59.091			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhựa IVARS 9W ánh sáng (trắng/vàng)	cái	TCVN11844: 2017	30 cái/thùng	Công ty TNHH Vương Quang An	Trung Quốc	72.727		Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Vương Quang An - Giá bán trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
		Led tuýp T8 - 0.6m đầu nhôm IVARS 14W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			72.727			
		Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhựa IVARS 20W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			93.182			
		Led tuýp T8 – 1.2m đầu nhôm IVARS 28W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			93.182			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m 20W ánh sáng (trắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			93.182			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 0.6m 24W ánh sáng (trắng)	cái		20 cái/thùng			84.091			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 40W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			84.091			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 54W ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			84.091			
		Đèn Bán Nguyệt IVARS 1.2m 60W ánh sáng (trắng)	cái		20 cái/thùng			113.636			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 12W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			113.636			
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 20W Thân Đen/Trắng ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		30 cái/thùng			113.636			
		Đèn Chiếu Điểm IVARS Model XA 30W Thân Đen ánh sáng (trắng/nắng/vàng)	cái		20 cái/thùng			200.000			
Thiết bị giao thông các loại											
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019/BGT VT	TS giữa (2320x 310x 3) mm	Phương Tuấn	Việt Nam	1.036.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3) mm			1.483.000			
			tấm		TS giữa (4140 x 310 x 3) mm			1.849.000			
			tấm		TS giữa (4320 x 310 x 3) mm			1.931.000			
			tấm		TS đầu (700 x 3 10 x 3) mm			358.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm	QCVN 41:2019/BGT VT	TS giữa (2320 x 508 x 3) mm			1.666.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3) mm			2.386.000			
			tấm		TS giữa (4140 x 508 x 3) mm			2.974.000			
			tấm		TS giữa (4320 x 508 x 3) mm			3.105.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3) mm			570.000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột	QCVN 41:2019/BGT VT	Cột U (150 x 150 x 1750 x 5) mm	Phương Tuấn	Việt Nam	1.272.000			
			cột		Cột U (160 x 160 x 1750 x 5) mm			1.355.000			
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5) mm			1.548.000			
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5) mm			1.764.000			
			cột		Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5) mm			1.884.000			
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột			1.680.000			
			cột								
		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	QCVN 41:2019/BGT VT	Hộp U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Phương Tuấn	Việt Nam	263.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm			279.000			
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm			356.000			
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm			380.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 600 x 5) mm			466.000			
			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000			
			cái		Tam giác			16.000			
		Mặt phản quang	cái	QCVN 41:2019/BGT	Vuông (150 x 3) mm			38.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Biển phản quang	cái	41:2019/BGT VT	Vuông (160x3)mm	Phương Tuấn	Việt Nam	45.000			
			cái		Tròn D200			50.000			
		Bu lông mạ kẽm	bộ	QCVN 41:2019/BGT VT	M16 x 35			6.400			
			bộ		M16 x 45			12.000			
			bộ		M20 x 180			26.000			
			bộ		M20 x 360			30.000			
			bộ		M20 x 380			32.000			
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000			
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM-A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000			
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000			
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm, dán đề can phản quang 3M-3900	biển	QCVN 41:2019/BGT VT	Biển tam giác A=70	Phương Tuấn	Việt Nam	460.000			
			biển		Biển tam giác A=90			740.000			
			biển		Biển tròn D=70			715.000			
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000			
			biển		Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000			
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT(40x 75) cm			1.300.000			
			m ²		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md		Trụ Æ 76 dày 2mm	Phương Tuấn		160.000			
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000			
			md		Trụ Æ114 dày 2mm			260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái		Gương cầu lồi loại D800mm		Hàn Quốc	5.400.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gương cầu lồi inox	cái		Gương cầu lồi loại D1000mm		Việt Nam	6.650.000			
	Sơn nhiệt dẻo phản quang	Sơn G/Thông trắng Futun	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao	Phương Tuấn	Việt Nam	22.800			
		Sơn G/Thông vàng Futun	kg		25 kg/bao			23.700			
		Sơn lót giao thông Futun	kg		16kg/thùng			77.300			
		Hạt phản quang	kg		25 kg/bao			22.800			
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vưon D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.	trụ					14.034.000			
		Trụ đèn cao 6m, vưon 8m: ĐK trụ D200/300mm x6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vưon D80/180mmx5mm. 2 MB 300x300x20mm + gân trên 10mm.	trụ					26.970.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Trụ đèn cao 6,2m, vươn 6m: ĐK trụ D200/300mm x5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường 12mm. Tay vươn D80/164mmx5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên 10mm.	trụ					24.612.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Báo giá của Công ty TNHH XD&QC Phương Tuấn - Giá bán trên phương tiện tại thành phố PR-TC
		Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm x3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường 5mm	trụ					3.043.000			
		Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ	trụ					4.998.000			
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	trụ					5.687.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể		Phương Tuấn	Việt Nam	7.182.000			
		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.	trụ					6.842.640			
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính 88/173mm x 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đơn kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ					9.655.800			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x 4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn đôi kiểu: côn cao 1m, D68/84mm x3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí 4mm + cầu Inox D100mm.	trụ					11.082.120			
		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm.Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	trụ					13.146.000			
		Trụ tròn côn cao 10m, D86/194mmx4mm. Ống nối D78x500x3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường 6mm.Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D58/84mmx3mm.	trụ					9.744.000			

[illegible]

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR- TC
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m					50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m					75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 21 x 1.3mm	m	TCVN 8491:2011		Bình Minh	Việt Nam	9.072	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m					9.720			
		Ống uPVC 27 x 1.6mm	m					12.960			
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m					15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m					18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m					21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m					24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m					27.756			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m					30.672			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m					37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m					34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m					46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m					45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m					72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m					94.824			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m					79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m					109.836			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m					153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m					167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m					228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m					329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m					280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m					372.708			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	cái					534.168			
	Phụ kiện nước uPVC	Nối giảm uPVC 27/21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.240			
		Nối giảm uPVC 34/21	cái					3.996			
		Nối giảm uPVC 34/27	cái					4.536			
		Nối giảm uPVC 42/21	cái					5.832			
		Nối giảm uPVC 42/27	cái					6.156			
		Nối giảm uPVC 42/34	cái					6.912			
		Nối giảm uPVC 49/21	cái					8.360			
		Nối giảm uPVC 49/27	cái					8.208			
		Nối giảm uPVC 49/34	cái					9.612			
		Nối giảm uPVC 49/42	cái					10.260			
		Nối giảm uPVC 60/21	cái					12.312			
		Nối giảm uPVC 60/27	cái					12.960			
		Nối giảm uPVC 60/34	cái					24.256			
		Nối giảm uPVC 60/42 mỏng	cái					4.428			
		Nối giảm uPVC 60/42 dày	cái					14.904			
		Nối giảm uPVC 60/49 mỏng	cái					4.428			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Nối giảm uPVC 60/49 dày	cái					15.444	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Nối giảm uPVC 90/34 mỏng	cái					13.500			
		Nối giảm uPVC 90/42 mỏng	cái					13.824			
		Nối giảm uPVC 90/49 dày	cái					30.672			
		Nối giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					14.364			
		Nối giảm uPVC 90/60 dày	cái					31.104			
		Nối giảm uPVC 114/60M	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	25.272			
		Nối giảm uPVC 114/60D	cái					61.452			
		Nối giảm uPVC 114/90M	cái					25.596			
		Nối giảm uPVC 114/90D	cái					68.796			
		Nối giảm uPVC 168/90 mỏng	cái					106.596			
		Nối giảm uPVC 168/114 mỏng	cái					83.916			
		Nối giảm uPVC 168/114 dày	cái					183.060			
		Nối giảm uPVC 220/114M	cái					228.420			
		Nối giảm uPVC 220/168TC	cái					459.972			
		Nối uPVC 21	cái					2.376			
		Nối uPVC 27	cái					3.456			
		Nối uPVC 34	cái					5.724			
		Nối uPVC 42	cái					7.884			
		Nối uPVC 49	cái					12.096			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Nối uPVC 60M	cái					7.344			
		Nối uPVC 60D	cái					18.684			
		Nối uPVC 90M	cái					17.064			
		Nối uPVC 90D	cái					40.608			
		Nối uPVC 114M	cái					24.840			
		Nối uPVC 114D	cái					80.568			
		Nối uPVC 168M	cái					97.200			
		Nối uPVC 220M	cái					258.984			
		Nối ren ngoài uPVC 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	2.268			
		Nối ren ngoài uPVC 21/34	cái					4.428			
		Nối ren ngoài uPVC 27/21	cái					2.484			
		Nối ren ngoài uPVC 27/34	cái					4.646			
		Nối ren ngoài uPVC 34/27	cái					3.456			
		Nối ren ngoài uPVC 42/34	cái					6.804			
		Nối ren ngoài uPVC 21	cái					2.160			
		Nối ren ngoài uPVC 21T	cái					23.220			
		Nối ren ngoài uPVC 27	cái					3.240			
		Nối ren ngoài uPVC 27T	cái					25.920			
		Nối ren ngoài uPVC 34	cái					5.616			
		Nối ren ngoài uPVC 42	cái					7.992			
		Nối ren ngoài uPVC 49	cái					9.720			
		Nối ren ngoài uPVC 60	cái					14.364			
		Nối ren ngoài uPVC 90	cái					32.832			
		Nối ren ngoài uPVC 114	cái					63.720			
		Co giảm uPVC 27/21	cái					3.672			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Co giã uPVC 34/21	cái					4.860	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Co giã uPVC 34/27	cái					5.724			
		Co giã uPVC 42/27	cái					8.100			
		Co giã uPVC 42/34	cái					9.288			
		Co giã uPVC 49/27	cái					9.612			
		Co giã uPVC 49/34	cái					11.556			
		Co giã uPVC 90/60m	cái					17.928			
		Co giã uPVC 90/60d	cái					46.656			
		Co giã uPVC 114/60m	cái					34.128			
		Co giã uPVC 114/90m	cái					38.124			
		Nối ren trong uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	2.376			
		Nối ren trong uPVC 27	cái					3.672			
		Nối ren trong uPVC 21 thau	cái					15.228			
		Nối ren trong uPVC 27 thau	cái					19.764			
		Nối ren trong uPVC 34	cái					5.724			
		Nối ren trong uPVC 42	cái					7.776			
		Nối ren trong uPVC 49	cái					11.340			
		Nối ren trong uPVC 60	cái					17.712			
		Nối ren trong uPVC 90	cái					39.204			
		Co ren trong uPVC 21 thau	cái					15.444			
		Co ren trong uPVC 27 thau	cái					25.920			
		Co ren trong uPVC 21/27 thau	cái					16.740			
		Co ren trong uPVC 27/21 thau	cái					19.980			
		Co ren trong uPVC 34/21 thau	cái					21.060			
		Co ren trong uPVC 34/27 thau	cái					24.408			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Co ren ngoài uPVC 21	cái					4.752			
		Co ren ngoài uPVC 27	cái					6.156			
		Co ren ngoài uPVC 21 thau	cái					21.168			
		Co ren ngoài uPVC 27 thau	cái					35.316			
		Co ren ngoài uPVC 34	cái					10.800			
		Nối ren trong giảm uPVC 21/27	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.024			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/21	cái					3.240			
		Nối ren trong giảm uPVC 27/34	cái					4.536			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/27	cái					5.400			
		Co ren ngoài giảm uPVC 21/34	cái					6.588			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/21	cái					6.156			
		Co ren ngoài giảm uPVC 27/34	cái					9.072			
		Co ren ngoài giảm uPVC 34/27	cái					8.100			
		Khớp nối sống uPVC 21	cái					10.908			
		Khớp nối sống uPVC 27	cái					15.228			
		Khớp nối sống uPVC 34	cái					21.492			
		Khớp nối sống uPVC 42	cái					26.352			
		Khớp nối sống uPVC 49	cái					44.172			
		Khớp nối sống uPVC 60	cái					63.936			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Co uPVC 21	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.240	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Co uPVC 27	cái					5.184			
		Co uPVC 34	cái					7.344			
		Co uPVC 42	cái					11.016			
		Co uPVC 49	cái					17.496			
		Co uPVC 60M	cái					12.312			
		Co uPVC 60D	cái					27.756			
		Co uPVC 90M	cái					28.944			
		Co uPVC 90D	cái					69.120			
		Co uPVC 114M	cái					60.156			
		Co uPVC 114D	cái					159.516			
		Co uPVC 168M	cái					166.536			
		Lõi uPVC 21	cái					2.808			
		Lõi uPVC 27	cái					4.320			
		Lõi uPVC 34	cái					6.804			
		Lõi uPVC 42	cái					9.612			
		Lõi uPVC 49	cái					14.580			
		Lõi uPVC 60M	cái					10.692			
		Lõi uPVC 60D	cái					22.464			
		Lõi uPVC 90M	cái					24.192			
		Lõi uPVC 90D	cái					53.028			
		Lõi uPVC 114M	cái					47.412			
		Lõi uPVC 114D	cái					107.892			
		Lõi uPVC 168M	cái					144.828			
		Lõi uPVC 168D	cái					365.688			
		Tê cong uPVC 60 mỏng	cái					21.168			
		Tê cong uPVC 90 mỏng	cái					55.080			
		Tê cong uPVC 114 mỏng	cái					99.684			
		Tê cong uPVC 90/60 mỏng	cái					34.452			
		Tê ren ngoài 21 thau	cái					21.168			
		Tê ren ngoài 27 thau	cái					32.832			
		Nắp bịt 21	cái					1.944			
		Nắp bịt 27	cái					2.160			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Nắp bịt 34	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	3.996			
		Nắp bịt 42	cái					5.184			
		Nắp bịt 49	cái					7.884			
		Nắp bịt 60	cái					13.284			
		Nắp bịt 90	cái					31.104			
		Nắp bịt 114	cái					66.852			
		Tê ren trong uPVC 21/27	cái					19.440			
		Tê ren trong uPVC 21 thau	cái					16.740			
		Tê ren trong uPVC 27 thau	cái					18.684			
		Tê ren trong uPVC 34 thau	cái					23.544			
		Con thỏ uPVC 60	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	47.844			
		Con thỏ uPVC 90	cái					74.736			
		Tê giảm uPVC 27/21	cái					5.184			
		Tê giảm uPVC 34/21	cái					7.992			
		Tê giảm uPVC 34/27	cái					9.288			
		Tê giảm uPVC 42/21	cái					11.340			
		Tê giảm uPVC 42/27	cái					11.340			
		Tê giảm uPVC 42/34	cái					12.636			
		Tê giảm uPVC 49/21	cái					14.904			
		Tê giảm uPVC 49/27	cái					16.200			
		Tê giảm uPVC 49/34	cái					17.820			
		Tê giảm uPVC 49/42	cái					19.980			
		Tê giảm uPVC 60/21	cái					23.760			
		Tê giảm uPVC 60/27	cái					26.352			
		Tê giảm uPVC 60/34	cái					24.516			
		Tê giảm uPVC 60/42	cái					27.540			
		Tê giảm uPVC 60/49	cái					31.104			
		Tê giảm uPVC 90/34	cái					58.536			
		Tê giảm uPVC 90/60 mỏng	cái					29.160			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Tê giảm uPVC 90/60 dày	cái					70.200	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Tê giảm uPVC 114/60 mỏng	cái					41.148			
		Tê giảm uPVC 114/60 dày	cái					128.628			
		Tê giảm uPVC 114/90 mỏng	cái					63.936			
		Tê giảm uPVC 114/90 dày	cái					148.176			
		Keo dán ống uPVC 25gr	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	5.720			
		Keo dán ống uPVC 50gr	cái					9.790			
		Keo dán ống uPVC 100gr	cái					17.930			
		Keo dán ống uPVC 200gr	cái					46.200			
		Keo dán ống uPVC 500gr	cái					83.930			
		Keo dán ống uPVC 1kg	cái					156.750			
		Tê uPVC 21	cái					4.320			
		Tê uPVC 27	cái					6.912			
		Tê uPVC 34	cái					11.340			
		Tê uPVC 42	cái					14.904			
		Tê uPVC 49	cái					22.140			
		Tê uPVC 60 mỏng	cái					15.768			
		Tê uPVC 60 dày	cái					37.908			
		Tê uPVC 90 mỏng	cái					45.900			
		Tê uPVC 90 dày	cái					95.472			
		Tê uPVC 114 mỏng	cái					82.188			
		Tê uPVC 114 dày	cái					194.940			
		Tê uPVC 168 mỏng	cái					240.732			
		Y uPVC 34 dày	cái					12.636			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Y uPVC 42 mỏng	cái	TCVN 8491-3:2011/ISO 1452-3:2009		Bình Minh	Việt Nam	9.288			
		Y uPVC 49 mỏng	cái					13.716			
		Y uPVC 60 mỏng	cái					25.812			
		Y uPVC 60 dày	cái					62.532			
		Y uPVC 90 mỏng	cái					89.424			
		Y uPVC 114 mỏng	cái					126.144			
		Y uPVC 168 mỏng	cái					312.768			
		Y uPVC 220 mỏng	cái					962.496			
		Y giảm uPVC 60/42	cái					14.904			
		Y giảm uPVC 60/49 (M)	cái					23.868			
		Y giảm uPVC 90/60	cái					36.612			
		Y giảm uPVC 114/60	cái					60.480			
		Y giảm uPVC 114/90	cái					82.188			
		Y giảm uPVC 140/90	cái					167.508			
		Van nước uPVC 21	cái					20.952			
		Van nước uPVC 27	cái					24.516			
		Van nước uPVC 34	cái					41.472			
		Van nước uPVC 42	cái					60.912			
		Van nước uPVC 49	cái					91.368			
		Nắp bịt ren trong uPVC 21	cái					1.080			
		Nắp bịt ren trong uPVC 27	cái					2.160			
		Nắp bịt ren trong uPVC 34	cái					3.996			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 21	cái					1.296			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 27	cái					1.944			
		Nắp bịt ren ngoài uPVC 34	cái					2.160			
	Ổng nước PPR Bình Minh	Ổng PPR 20x1.9mm	m					19.548			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống PPR 20x3.4mm	m	TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	28.836			
		Ống PPR 25x2.3mm	m					29.700			
		Ống PPR 25x4.2mm	m					51.084			
		Ống PPR 32x2.9mm	m					54.108			
		Ống PPR 32x5.4mm	m					74.628			
		Ống PPR 40x3.7mm	m					72.576			
		Ống PPR 40x6.7mm	m					115.668			
		Ống PPR 50x4.6mm	m					106.380			
		Ống PPR 50x8,3mm	m					179.820			
		Ống PPR 63x5,8mm	m					169.668			
		Ống PPR 75x6.8mm	m					236.952			
		Ống PPR 75x12,5mm	m					402.516			
	Phụ kiện nước PPR	Nối PPR 20	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	3.132			
		Nối PPR 25	cái					5.184			
		Nối PPR 32	cái					7.992			
		Nối PPR 40	cái					12.852			
		Nối PPR 50	cái					23.328			
		Nối PPR 63	cái					48.816			
		Nối PPR 75	cái					77.220			
		Nối PPR 90	cái					130.680			
		Nối PPR 110	cái					211.896			
		Nối PPR 125	cái					399.816			
		Nối PPR 140	cái					570.780			
		Co PPR 20	cái					5.832			
		Co PPR 25	cái					7.776			
		Co PPR 32	cái					13.392			
		Co PPR 40	cái					22.248			
		Co PPR 50	cái					38.664			
		Co PPR 63	cái					118.476			
		Co PPR 75	cái					154.548			
		Co PPR 90	cái					242.568			
		Co PPR 110	cái					438.048			
		Co giảm PPR 25/20	cái					10.260			
		Co giảm PPR 32/20	cái					13.176			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Co giảm PPR 32/25	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	16.740			
		Nối giảm PPR 25/20	cái					4.752			
		Nối giảm PPR 32/20	cái					6.804			
		Nối giảm PPR 32/25	cái					6.912			
		Nối giảm PPR 40/20	cái					10.476			
		Nối giảm PPR 40/25	cái					10.584			
		Nối giảm PPR 40/32	cái					10.800			
		Nối giảm PPR 50/20	cái					18.576			
		Nối giảm PPR 50/25	cái					18.900			
		Nối giảm PPR 50/32	cái					19.116			
		Nối giảm PPR 50/40	cái					19.332			
		Nối giảm PPR 63/20	cái					35.856			
		Nối giảm PPR 63/25	cái					36.396			
		Nối giảm PPR 63/32	cái					36.720			
		Nối giảm PPR 63/40	cái					37.044			
		Nối giảm PPR 63/50	cái					37.368			
		Nối giảm PPR 75/32	cái					64.044			
		Nối giảm PPR 75/40	cái					66.960			
		Nối giảm PPR 75/50	cái					66.960			
		Nối giảm PPR 75/63	cái					66.960			
		Nối giảm PPR 90/40	cái					101.736			
		Nối giảm PPR 90/50	cái					101.736			
		Nối giảm PPR 90/63	cái					101.736			
		Nối giảm PPR 90/75	cái					106.920			
		Nối giảm PPR 110/50	cái					180.252			
		Nối giảm PPR 110/63	cái					180.253			
		Nối giảm PPR 110/75	cái					180.254			
		Nối giảm PPR 110/90	cái					180.255			
		Co ren trong PPR 20x1/2	cái					42.336			
		Co ren trong PPR 20x3/4	cái					54.000			
		Co ren trong PPR 25x1/2	cái					48.060			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Co ren trong PPR 25x3/4	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	64.800	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Co ren trong PPR 32x3/4	cái					108.000			
		Co ren trong PPR 32x1	cái					117.288			
		Co ren ngoài PPR 20x1/2	cái					59.616			
		Co ren ngoài PPR 20x3/4	cái					66.960			
		Co ren ngoài PPR 25x1/2	cái					67.392			
		Co ren ngoài PPR 25x3/4	cái					83.700			
		Co ren ngoài PPR 32x3/4	cái					108.800			
		Co ren ngoài PPR 32x1	cái					124.200			
		Lõi PPR 20	cái					4.860			
		Lõi PPR 25	cái					7.776			
		Lõi PPR 32	cái					11.664			
		Lõi PPR 40	cái					23.112			
		Lõi PPR 50	cái					44.280			
		Lõi PPR 63	cái					102.600			
		Lõi PPR 75	cái					152.496			
		Lõi PPR 90	cái					181.548			
		Lõi PPR 110	cái					316.224			
		Tê PPR 20	cái					6.804			
		Tê PPR 25	cái					10.584			
		Tê PPR 32	cái					17.280			
		Tê PPR 40	cái					37.800			
		Tê PPR 50	cái					55.512			
		Tê PPR 63	cái					133.164			
		Tê PPR 75	cái					166.644			
		Tê PPR 90	cái					300.888			
		Tê PPR 110	cái					464.616			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Nối ren ngoài PPR 20x1/2	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	48.276			
		Nối ren ngoài PPR 20x3/4	cái					64.800			
		Nối ren ngoài PPR 25x1/2	cái					56.376			
		Nối ren ngoài PPR 25x3/4	cái					67.608			
		Nối ren ngoài PPR 32x3/4	cái					86.400			
		Nối ren ngoài PPR 32x1	cái					99.576			
		Nối ren ngoài PPR 40x1,1/4	cái					303.480			
		Nối ren ngoài PPR 63x2	cái					610.848			
		Nối ren ngoài PPR 50x1,1/2	cái					378.540			
		Nối ren trong PPR 20x1/2	cái					38.016			
		Nối ren trong PPR 20x3/4	cái					48.600			
		Nối ren trong PPR 25x1/2	cái					47.088			
		Nối ren trong PPR 25x3/4	cái					51.948			
		Nối ren trong PPR 32x3/4	cái					70.200			
		Nối ren trong PPR 32x1	cái					89.640			
		Nối ren trong PPR 40x1	cái					194.400			
		Nối ren trong PPR 40x1,1/4	cái					205.632			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Nồi ren trong PPR 50x1,1/2	cái					298.512			
		Nồi ren trong PPR 63x2	cái					563.328			
		Tê giảm PPR 25/20	cái					10.584			
		Tê giảm PPR 32/20	cái					18.576			
		Tê giảm PPR 32/25	cái					18.792			
		Tê giảm PPR 40/20	cái					40.824			
		Tê giảm PPR 40/25	cái					41.256			
		Tê giảm PPR 40/32	cái					41.580			
		Tê giảm PPR 50/20	cái					71.820			
		Tê giảm PPR 50/25	cái					72.468			
		Tê giảm PPR 50/32	cái					73.116			
		Tê giảm PPR 50/40	cái					73.872			
		Tê giảm PPR 63/20	cái					124.740			
		Tê giảm PPR 63/25	cái					125.928			
		Tê giảm PPR 63/32	cái					127.008			
		Tê giảm PPR 63/40	cái					128.196			
		Tê giảm PPR 63/50	cái					129.060			
		Tê giảm PPR 75/25	cái					172.368			
		Tê giảm PPR 75/32	cái					173.880			
		Tê giảm PPR 75/40	cái					174.960			
		Tê giảm PPR 75/50	cái					175.824			
		Tê giảm PPR 75/63	cái					178.200			
		Tê giảm PPR 90/40	cái					263.304			
		Tê giảm PPR 90/50	cái					268.596			
		Tê giảm PPR 90/63	cái					271.080			
		Tê giảm PPR 90/75	cái					308.448			
		Bịt PPR 20	cái					2.916			
		Bịt PPR 25	cái					4.860			
		Bịt PPR 32	cái					7.452			
		Bịt PPR 40	cái					9.828			
		Bịt PPR 50	cái					18.360			
		Bịt PPR 63	cái					36.720			
		Bịt PPR 75	cái					157.032			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Bịt PPR 90	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	176.688			
		Van xoay PPR 20	cái					199.800			
		Van xoay PPR 25	cái					233.496			
		Van xoay PPR 32	cái					331.344			
		Van xoay PPR 40	cái					555.876			
		Van xoay PPR 50	cái					856.440			
		Van xoay PPR 63	cái					1.331.964			
		Van xoay PPR 75	cái					3.931.092			
		Tê răng ngoài PPR 20x1/2	cái					52.704			
		Tê răng ngoài PPR 20x3/4	cái	TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013		Bình Minh	Việt Nam	65.880			
		Tê răng ngoài PPR 25x1/2	cái					57.132			
		Tê răng ngoài PPR 25x3/4	cái					72.576			
		Tê răng trong PPR 20x1/2	cái					42.660			
		Tê răng trong PPR 20x3/4	cái					61.884			
		Tê răng trong PPR 25x1/2	cái					45.684			
		Tê răng trong PPR 25x3/4	cái					66.636			
		Tê răng trong PPR 32x1	cái					142.560			
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	m		300m/cuộn			7.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	m		300m/cuộn			7.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	m		300m/cuộn			8.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	m		300m/cuộn			9.273			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	m		300m/cuộn			9.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	m		300m/cuộn			10.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	m		300m/cuộn			13.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	m		200m/cuộn			11.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	m		200m/cuộn			12.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	m		200m/cuộn			15.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	m		200m/cuộn			18.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	m		200m/cuộn			21.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	m		200m/cuộn			15.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	m		200m/cuộn			15.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	m		200m/cuộn			19.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	m		200m/cuộn			23.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	m		200m/cuộn			28.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	m		200m/cuộn			33.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	m		100m/cuộn			21.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	m		100m/cuộn			24.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	m		100m/cuộn			29.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5 x3,7mm	m		100m/cuộn			35.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	m		100m/cuộn			43.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	m		100m/cuộn			51.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	m		100m/cuộn			33.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN8 x3,0mm	m		100m/cuộn			38.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	m		100m/cuộn			47.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	m		100m/cuộn			57.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	m		100m/cuộn			69.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm	m		100m/cuộn			83.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	m		50m/cuộn			46.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	m		50m/cuộn			54.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	m		50m/cuộn			66.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	m		50m/cuộn			81.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	m		50m/cuộn			96.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	m		50m/cuộn			116.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	m		50m/cuộn			75.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	m		50m/cuộn			78.091			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	m		50m/cuộn			95.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	m		50m/cuộn			116.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	m		50m/cuộn			140.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	m		50m/cuộn			168.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m		6m/cây			97.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m		6m/cây			116.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m		6m/cây			142.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m		6m/cây			173.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m		6m/cây			208.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m		6m/cây			256.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m		6m/cây			125.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m		6m/cây			149.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m		6m/cây			182.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m		6m/cây			222.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m		6m/cây			270.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m		6m/cây			329.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m		6m/cây			157.909			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m		6m/cây			186.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m		6m/cây			229.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m		6m/cây			278.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m		6m/cây			337.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m		6m/cây			411.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m		6m/cây			206.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m		6m/cây			244.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m		6m/cây			299.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m		6m/cây			363.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m		6m/cây			442.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m		6m/cây			540.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m		6m/cây			258.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m		6m/cây			309.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m		6m/cây			379.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m		6m/cây			463.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m		6m/cây			559.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m		6m/cây			683.182			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m		6m/cây			321.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m		6m/cây			383.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m		6m/cây			465.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m		6m/cây			565.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m		6m/cây			690.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m		6m/cây			849.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m		6m/cây			402.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m		6m/cây			481.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m		6m/cây			593.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m		6m/cây			718.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m		6m/cây			871.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m		6m/cây			1.051.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m		6m/cây			499.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m		6m/cây			589.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m		6m/cây			727.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m		6m/cây			885.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m		6m/cây			1.075.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m		6m/cây			1.297.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m		6m/cây			618.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m		6m/cây			768.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m		6m/cây			950.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m		6m/cây			1.148.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m		6m/cây			1.399.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m		6m/cây			1.660.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m		6m/cây			789.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m		6m/cây			965.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m		6m/cây			1.203.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m		6m/cây			1.453.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m		6m/cây			1.749.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m		6m/cây			2.112.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m		6m/cây			1.002.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m		6m/cây			1.235.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m		6m/cây			1.516.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m		6m/cây			1.837.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m		6m/cây			2.229.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m		6m/cây			2.681.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m		6m/cây			1.264.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m		6m/cây			1.584.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m		6m/cây			1.926.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m		6m/cây			2.326.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m		6m/cây			2.841.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m		6m/cây			3.412.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m		6m/cây			1.615.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m		6m/cây			1.988.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m		6m/cây			2.433.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m		6m/cây			2.941.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m		6m/cây			3.595.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m		6m/cây			4.310.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m		6m/cây			1.967.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m		6m/cây			2.467.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m		6m/cây			3.026.455			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m		6m/cây			3.660.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m		6m/cây			4.457.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m		6m/cây			5.342.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m		6m/cây			2.702.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m		6m/cây			3.332.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m		6m/cây			4.091.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m		6m/cây			4.994.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m		6m/cây			6.032.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m		6m/cây			3.424.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m		6m/cây			4.210.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m		6m/cây			5.182.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m		6m/cây			6.312.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m		6m/cây			7.167.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN6 x27,2mm	m		6m/cây			4.360.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN8 x33,9mm	m		6m/cây			5.369.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN10 x42,1mm	m		6m/cây			6.586.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN12,5 x52,2mm	m		6m/cây			8.031.818			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D710 PN16 x64,5mm	m		6m/cây			9.723.636			Báo giá của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát - Giá bán tại thị trường Ninh Thuận (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN6 x30,6mm	m		6m/cây			5.521.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN8 x38,1mm	m		6m/cây			6.805.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN10 x47,4mm	m		6m/cây			8.351.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN12,5 x58,8mm	m		6m/cây			8.578.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D800 PN16 x72,6mm	m		6m/cây			12.330.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN6 x34,4mm	m		6m/cây			6.983.636			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN8 x42,9mm	m		6m/cây			8.610.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN10 x53,3mm	m		6m/cây			10.564.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN12,5 x66,2mm	m		6m/cây			12.907.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D900 PN16 x81,7mm	m		6m/cây			15.609.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN6 x38,2mm	m		6m/cây			8.617.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN8 x47,7mm	m		6m/cây			10.639.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN10 x59,3mm	m		6m/cây			13.056.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN12,5 x72,5mm	m		6m/cây			15.720.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m		6m/cây			19.163.636			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN6 x45,9mm	m		6m/cây			12.411.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN8 x57,2mm	m		6m/cây			15.312.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN10 x67,9mm	m		6m/cây			17.985.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D1200 PN12,5 x88,2mm	m		6m/cây			22.924.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D20 PN12,5 x 2,0mm	m		300m/cuộn			7.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D20 PN16 x 2,3mm	m		300m/cuộn			8.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN10 x 2,0mm	m		300m/cuộn			9.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN12,5 x 2,3mm	m		300m/cuộn			10.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D25 PN16 x 3,0mm	m		300m/cuộn			13.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN8 x 2,0mm	m		200m/cuộn			12.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN10 x 2,4mm	m		200m/cuộn			15.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN12,5 x 3,0mm	m		200m/cuộn			18.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D32 PN16 x 3,6mm	m		200m/cuộn			21.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN6 x 2,0mm	m		200m/cuộn			15.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN8 x 2,4mm	m		200m/cuộn			19.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN10 x 3,0mm	m		200m/cuộn			23.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN12,5 x 3,7mm	m		200m/cuộn			28.091			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D40 PN16 x 4,5mm	m		200m/cuộn			33.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			24.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN8 x 3,0mm	m		100m/cuộn			29.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			35.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			43.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D50 PN6 x 2,4mm	m		100m/cuộn			51.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN6 x 3,0mm	m		100m/cuộn			38.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN8 x 3,8mm	m		100m/cuộn			47.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN10 x 4,7mm	m		100m/cuộn			57.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN12,5 x 5,8mm	m		100m/cuộn			69.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D63 PN16 x 7,1mm	m		100m/cuộn			83.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN6 x 3,6mm	m		50m/cuộn			54.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN8 x 4,5mm	m		50m/cuộn			66.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN10 x 5,6mm	m		50m/cuộn			81.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN12,5 x 6,8mm	m		50m/cuộn			96.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D75 PN16 x 8,4mm	m		50m/cuộn			116.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN6 x 4,3mm	m		50m/cuộn			78.091			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN8 x 5,4mm	m		50m/cuộn			95.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN10 x 6,7mm	m		50m/cuộn			116.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN12,5 x 8,2mm	m		50m/cuộn			140.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D90 PN16 x 10,1mm	m		50m/cuộn			168.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN6 x 5,3mm	m		6m/cây			116.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN8 x 6,6mm	m		6m/cây			142.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN10 x 8,1mm	m		6m/cây			173.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN12,5 x 10,0mm	m		6m/cây			208.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D110 PN16 x 12,3mm	m		6m/cây			256.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN6 x 6,0mm	m		6m/cây			149.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN8 x 7,4mm	m		6m/cây			182.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN10 x 9,2mm	m		6m/cây			222.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN12,5 x 11,4mm	m		6m/cây			270.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D125 PN16 x 14,0mm	m		6m/cây			329.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN6 x 6,7mm	m		6m/cây			186.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN8 x 8,3mm	m		6m/cây			229.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN10 x 10,3mm	m		6m/cây			278.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN12,5 x 12,7mm	m		6m/cây			337.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D140 PN16 x 15,7mm	m		6m/cây			411.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN6 x 7,7mm	m		6m/cây			244.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN8 x 9,5mm	m		6m/cây			299.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN10 x 11,8mm	m		6m/cây			363.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN12,5 x 14,6mm	m		6m/cây			442.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D160 PN16 x 17,9mm	m		6m/cây			540.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN6 x 8,6mm	m		6m/cây			309.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN8 x 10,7mm	m		6m/cây			379.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN10 x 13,3mm	m		6m/cây			463.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN12,5 x 16,4mm	m		6m/cây			559.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D180 PN16 x 20,1mm	m		6m/cây			683.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN6 x 9,6mm	m		6m/cây			383.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN8 x 11,9mm	m		6m/cây			465.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN10 x 14,7mm	m		6m/cây			565.364			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN12,5 x 18,2mm	m		6m/cây			690.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D200 PN16 x 22,4mm	m		6m/cây			849.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m		6m/cây			481.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN8 x 13,4mm	m		6m/cây			593.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN10 x 16,6mm	m		6m/cây			718.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN12,5 x 20,5mm	m		6m/cây			871.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D225 PN6 x 10,8mm	m		6m/cây			1.051.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN6 x 11,9mm	m		6m/cây			589.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN8 x 14,8mm	m		6m/cây			727.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN10 x 18,4mm	m		6m/cây			885.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN12,5 x 22,7mm	m		6m/cây			1.075.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D250 PN16 x 27,9mm	m		6m/cây			1.297.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN6 x 13,4mm	m		6m/cây			768.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN8 x 16,6mm	m		6m/cây			950.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN10 x 20,6mm	m		6m/cây			1.148.455			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN12,5 x 25,4mm	m		6m/cây			1.399.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D280 PN16 x 31,3mm	m		6m/cây			1.660.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN6 x 15,0mm	m		6m/cây			965.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN8 x 18,7mm	m		6m/cây			1.203.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN10 x 23,2mm	m		6m/cây			1.453.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN12,5 x 28,6mm	m		6m/cây			1.749.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D315 PN16 x 35,2mm	m		6m/cây			2.112.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN6 x 16,9mm	m		6m/cây			1.235.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN8 x 21,1mm	m		6m/cây			1.516.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN10 x 26,1mm	m		6m/cây			1.844.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN12,5 x 32,2mm	m		6m/cây			2.220.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D355 PN16 x 39,7mm	m		6m/cây			2.681.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN6 x 19,1mm	m		6m/cây			1.556.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN8 x 23,7mm	m		6m/cây			1.937.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN10 x 29,4mm	m		6m/cây			2.345.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN12,5 x 36,3mm	m		6m/cây			2.817.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D400 PN16 x 44,7mm	m		6m/cây			3.412.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN6 x 21,5mm	m		6m/cây			1.987.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN8 x 26,7mm	m		6m/cây			2.436.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN10 x 33,1mm	m		6m/cây			2.970.000			
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN12,5 x 40,9mm	m		6m/cây			3.560.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D450 PN16 x 50,3mm	m		6m/cây			4.310.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN6 x 23,9mm	m		6m/cây			2.467.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN8 x 29,7mm	m		6m/cây			3.026.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN10 x 36,8mm	m		6m/cây			3.660.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN12,5 x 45,4mm	m		6m/cây			4.457.545			
		Ống nhựa HDPE 80 D500 PN16 x 55,8mm	m		6m/cây			5.342.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN6 x 26,7mm	m		6m/cây			3.332.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN8 x 33,2mm	m		6m/cây			4.091.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN10 x 41,2mm	m		6m/cây			4.994.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D560 PN12,5 x 50,8mm	m		6m/cây			6.032.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN6 x 30,0mm	m		6m/cây			4.210.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN8 x 37,4mm	m		6m/cây			5.182.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN10 x 46,3mm	m		6m/cây			6.312.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D630 PN12,5 x 57,2mm	m		6m/cây			7.167.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN6 x 33,9mm	m		6m/cây			5.369.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN8 x 42,1mm	m		6m/cây			6.586.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN10 x 52,2mm	m		6m/cây			8.031.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D710 PN12,5 x 64,5mm	m		6m/cây			9.723.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN6 x 38,1mm	m		6m/cây			6.805.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN8 x 47,4mm	m		6m/cây			8.351.818			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN10 x 58,8mm	m		6m/cây			8.578.182			
		Ống nhựa HDPE 80 D800 PN12,5 x 72,6mm	m		6m/cây			12.330.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN6 x 42,9mm	m		6m/cây			8.610.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN8 x 53,3mm	m		6m/cây			10.564.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN10 x 66,2mm	m		6m/cây			12.907.273			
		Ống nhựa HDPE 80 D900 PN12,5 x 81,7mm	m		6m/cây			15.609.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN6 x 47,7mm	m		6m/cây			10.639.091			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN8 x 59,3mm	m		6m/cây			13.056.364			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN10 x 72,5mm	m		6m/cây			15.720.909			
		Ống nhựa HDPE 80 D1000 PN12,5 x 90,2mm	m		6m/cây			19.163.636			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN6 x 57,2mm	m		6m/cây			15.312.727			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN8 x 67,9mm	m		6m/cây			17.985.455			
		Ống nhựa HDPE 80 D1200 PN10 x 88,2mm	m		6m/cây			22.924.545			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)			7.650			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m		DN20 (PN20)			9.000			
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m		DN25 (PN10)			9.270			
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m		DN25 (PN12.5)			9.720			
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m		DN25 (PN16)			11.610			
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m		DN25 (PN20)			13.590			
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m		DN32 (PN10)			13.050			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m		DN32 (PN12.5)			15.930			
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m		DN32 (PN16)			18.630			
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m		DN32 (PN20)			22.410			
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN6)			16.290			
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN8)	m		DN40 (PN8)			16.470			
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m		DN40 (PN10)			19.890			
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m		DN40 (PN12.5)			24.030			
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m		DN40 (PN16)			28.890			
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m		DN40 (PN20)			34.290			
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN6)	m		DN50 (PN6)			23.040			
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m		DN50 (PN8)			25.560			
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m		DN50 (PN10)			30.510			
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m		DN50 (PN12.5)			36.720			
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m		DN50 (PN16)			44.820			
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m		DN50 (PN20)			53.010			
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN6)	m		DN63 (PN6)			35.910			
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m		DN63 (PN8)			39.690			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)			48.780			
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m		DN63 (PN12.5)			59.130			
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m		DN63 (PN16)			70.470			
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m		DN63 (PN20)			84.420			
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN6)	m		DN75 (PN6)			50.310			
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m		DN75 (PN8)			56.430			
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m		DN75 (PN10)			69.570			
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m		DN75 (PN12.5)			83.880			
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m		DN75 (PN16)			100.080			
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m		DN75 (PN20)			119.610			
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN6)			77.220			
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m		DN90 (PN8)			89.100			
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m		DN90 (PN10)			98.730			
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m		DN90 (PN12.5)			119.340			
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m		DN90 (PN16)			143.280			
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m		DN90 (PN20)			171.720			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN6)	m		DN110 (PN6)			96.930			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m		DN110 (PN8)			119.610			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m		DN110 (PN10)			149.580			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m		DN110 (PN12.5)			178.740			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m		DN110 (PN16)			215.820			
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m		DN110 (PN20)			259.920			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN6)			124.560			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m		DN125 (PN8)			154.440			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m		DN125 (PN10)			188.820			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m		DN125 (PN12.5)			230.130			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m		DN125 (PN16)			279.180			
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m		DN125 (PN20)			333.180			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN6)	m		DN140 (PN6)			156.330			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m		DN140 (PN8)			192.330			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m		DN140 (PN10)			235.710			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m		DN140 (PN12.5)			285.480			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m		DN140 (PN16)			346.140			
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m		DN140 (PN20)			416.340			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)			204.840	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m		DN160 (PN8)			252.540			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m		DN160 (PN10)			309.780			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m		DN160 (PN12.5)			372.510			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m		DN160 (PN16)			457.740			
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m		DN160 (PN20)			546.300			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN6)	m		DN180 (PN6)			255.960			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m		DN180 (PN8)			317.970			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m		DN180 (PN10)			389.970			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m		DN180 (PN12.5)			474.930			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m		DN180 (PN16)			575.820			
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m		DN180 (PN20)			690.480			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN6)	m		DN200 (PN6)			317.880			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m		DN200 (PN8)			396.090			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m		DN200 (PN10)			488.700			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m		DN200 (PN12.5)			581.940			
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m		DN200 (PN16)			720.450			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)			858.870			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN6)	m		DN225 (PN6)			398.790			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m		DN225 (PN8)			498.780			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m		DN225 (PN10)			600.660			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m		DN225 (PN12.5)			735.660			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m		DN225 (PN16)			880.830			
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m		DN225 (PN20)			1.062.450			
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)			494.010			
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m		DN250 (PN8)			608.670			
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m		DN250 (PN10)			744.210			
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m		DN250 (PN12.5)			914.670			
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m		DN250 (PN16)			1.095.840			
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m		DN250 (PN20)			1.312.380			
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m		DN280 (PN6)			612.630			
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m		DN280 (PN8)			776.430			
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m		DN280 (PN10)			927.270			
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m		DN280 (PN12.5)			1.146.780			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m		DN280 (PN16)			1.373.400			
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m		DN280 (PN20)			1.644.120			
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)			1.180.800			
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m		DN315 (PN12.5)			1.434.330			
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m		DN315 (PN16)			1.738.440			
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m		DN315 (PN20)			2.091.600			
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m		DN355 (PN10)			1.500.570			
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m		DN355 (PN12.5)			1.819.170			
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m		DN355 (PN16)			2.206.980			
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m		DN355 (PN20)			2.655.090			
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m		DN400 (PN10)			1.906.740			
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m		DN400 (PN12.5)			2.303.100			
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m		DN400 (PN16)			2.812.590			
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m		DN400 (PN20)			3.377.880			
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)			2.400.390			
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m		DN450 (PN12.5)			2.911.950			
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m		DN450 (PN16)			3.559.950			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)			4.267.800			
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m		DN500 (PN10)			2.996.190			
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m		DN500 (PN12.5)			3.623.940			
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m		DN500 (PN16)			4.412.970			
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m		DN500 (PN20)			5.288.670			
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m		DN560 (PN10)			4.050.900			
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m		DN560 (PN12.5)			4.944.600			
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m		DN560 (PN16)			5.972.400			
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)			3.390.300			
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m		DN630 (PN8)			4.168.800			
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m		DN630 (PN10)			5.130.900			
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m		DN630 (PN12.5)			6.249.600			
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m		DN630 (PN16)			7.095.600			
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m		DN710 (PN6)			4.316.400			
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m		DN710 (PN8)			5.315.400			
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m		DN710 (PN10)			6.520.500			
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m		DN710 (PN12.5)			7.951.500			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m		DN710 (PN16)			9.626.400			
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN8)			7.200			
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN10)	m		DN20 (PN10)			7.560			
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN12.5)	m		DN20 (PN12.5)			7.650			
		Ống HDPE PE 80 DN20 (PN16)	m		DN20 (PN16)			9.000			
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN6)	m		DN25 (PN6)			8.100			
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN8)	m		DN25 (PN8)			9.270			
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN10)	m		DN25 (PN10)			9.720			
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN12.5)	m		DN25 (PN12.5)			11.340			
		Ống HDPE PE 80 DN25 (PN16)	m		DN25 (PN16)			13.590			
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN6)			13.050			
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN8)	m		DN32 (PN8)			13.320			
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN10)	m		DN32 (PN10)			15.570			
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN12.5)	m		DN32 (PN12.5)			18.720			
		Ống HDPE PE 80 DN32 (PN16)	m		DN32 (PN16)			22.410			
		Ống HDPE PE 80 DN40 (PN6)	m		DN40 (PN6)			16.470			
		Ống HDPE PE 80 DN40 (PN8)	m		DN40 (PN8)			19.890			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 80 DN40 (PN10)	m		DN40 (PN10)			24.030			
		Ống HDPE PE 80 DN40 (PN12.5)	m		DN40 (PN12.5)			28.890			
		Ống HDPE PE 80 DN40 (PN16)	m		DN40 (PN16)			34.290			
		Ống HDPE PE 80 DN50 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN6)			25.560			
		Ống HDPE PE 80 DN50 (PN8)	m		DN50 (PN8)			30.960			
		Ống HDPE PE 80 DN50 (PN10)	m		DN50 (PN10)			36.990			
		Ống HDPE PE 80 DN50 (PN12.5)	m		DN50 (PN12.5)			44.730			
		Ống HDPE PE 80 DN50 (PN16)	m		DN50 (PN16)			53.010			
		Ống HDPE PE 80 DN63 (PN6)	m		DN63 (PN6)			39.510			
		Ống HDPE PE 80 DN63 (PN8)	m		DN63 (PN8)			49.230			
		Ống HDPE PE 80 DN63 (PN10)	m		DN63 (PN10)			59.040			
		Ống HDPE PE 80 DN63 (PN12.5)	m		DN63 (PN12.5)			71.100			
		Ống HDPE PE 80 DN63 (PN16)	m		DN63 (PN16)			84.420			
		Ống HDPE PE 80 DN75 (PN6)	m		DN75 (PN6)			56.160			
		Ống HDPE PE 80 DN75 (PN8)	m		DN75 (PN8)			69.660			
		Ống HDPE PE 80 DN75 (PN10)	m		DN75 (PN10)			84.420			
		Ống HDPE PE 80 DN75 (PN12.5)	m		DN75 (PN12.5)			99.450			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 80 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)			119.610			
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN6)	m		DN90 (PN6)			90.360			
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN8)	m		DN90 (PN8)			100.890			
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN10)	m		DN90 (PN10)			119.610			
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN12.5)	m		DN90 (PN12.5)			143.100			
		Ống HDPE PE 80 DN90 (PN16)	m		DN90 (PN16)			171.720			
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)			119.160			
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m		DN110 (PN8)			146.700			
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m		DN110 (PN10)			180.720			
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m		DN110 (PN12.5)			214.110			
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN16)	m		DN110 (PN16)			259.920			
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN6)	m		DN125 (PN6)			153.540			
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m		DN125 (PN8)			187.470			
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m		DN125 (PN10)			230.580			
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m		DN125 (PN12.5)			278.640			
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN16)	m		DN125 (PN16)			333.180			
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN6)	m		DN140 (PN6)			190.800			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m		DN140 (PN8)			235.080	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m		DN140 (PN10)			287.460			
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m		DN140 (PN12.5)			343.710			
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN16)	m		DN140 (PN16)			416.340			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN6)			250.740			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m		DN160 (PN8)			306.630			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m		DN160 (PN10)			377.100			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m		DN160 (PN12.5)			451.800			
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m		DN160 (PN16)			546.300			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m		DN180 (PN6)			315.360			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m		DN180 (PN8)			388.890			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m		DN180 (PN10)			476.820			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m		DN180 (PN12.5)			573.030			
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN16)	m		DN180 (PN16)			690.480			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN6)	m		DN200 (PN6)			391.860			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m		DN200 (PN8)			483.210			
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m		DN200 (PN10)			593.460			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)			706.950			Báo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát - Giá bán tại thị trường Ninh Thuận (đã gồm chi phí vận chuyển)
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m		DN200 (PN16)			858.870			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m		DN250 (PN6)			604.530			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m		DN250 (PN8)			749.790			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m		DN250 (PN10)			906.480			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m		DN250 (PN12.5)			1.105.740			
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m		DN250 (PN16)			1.312.380			
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m		DN280 (PN6)			760.770			
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m		DN280 (PN8)			941.310			
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m		DN280 (PN10)			1.137.060			
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m		DN280 (PN12.5)			1.385.730			
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m		DN280 (PN16)			1.644.120			
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m		DN315 (PN6)			956.250			
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m		DN315 (PN8)			1.191.510			
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m		DN315 (PN10)			1.438.560			
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN12.5)	m		DN315 (PN12.5)			1.732.050			
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN16)	m		DN315 (PN16)			2.091.600			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)			1.223.280			
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m		DN355 (PN8)			1.501.740			
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m		DN355 (PN10)			1.826.370			
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m		DN355 (PN12.5)			2.197.800			
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m		DN355 (PN16)			2.655.090			
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m		DN400 (PN6)			1.541.340			
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m		DN400 (PN8)			1.917.720			
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m		DN400 (PN10)			2.322.090			
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN12.5)	m		DN400 (PN12.5)			2.789.280			
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN16)	m		DN400 (PN16)			3.377.880			
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN6)			1.967.400			
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m		DN450 (PN8)			2.411.640			
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m		DN450 (PN10)			2.940.300			
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN12.5)	m		DN450 (PN12.5)			3.525.300			
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m		DN450 (PN16)			4.267.800			
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m		DN500 (PN6)			2.406.510			
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m		DN500 (PN8)			2.996.820			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m		DN500 (PN10)			3.646.260			
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m		DN500 (PN12.5)			4.385.520			
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN16)	m		DN500 (PN16)			5.288.670			
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN6)			3.299.400			
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m		DN560 (PN8)			4.050.900			
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m		DN560 (PN10)			5.043.492			
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN12.5)	m		DN560 (PN12.5)			5.972.400			
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m		DN630 (PN6)			4.168.800			
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m		DN630 (PN8)			5.130.900			
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m		DN630 (PN10)			6.562.080			
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m		DN630 (PN12.5)			7.095.600			
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m		DN710 (PN6)			5.315.400			
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m		DN710 (PN8)			6.520.500			
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m		DN710 (PN10)			7.951.500			
		Ống HDPE PE 80 DN710 (PN12.5)	m		DN710 (PN12.5)			9.626.400			
		Ống u.PVC DN21 (NTC)	m		DN21 (NTC)			6.237			
		Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m		DN21 (PN 10)			7.623			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)			8.316			
		Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m		DN21 (PN 16)			9.999			
		Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m		DN21 (PN 25)			11.682			
		Ống u.PVC DN27 (NTC)	m		DN27 (NTC)			7.722			
		Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m		DN27 (PN 10)			9.702			
		Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m		DN27 (PN 12.5)			11.385			
		Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m		DN27 (PN 16)			12.672			
		Ống u.PVC DN27 (PN 25)	m		DN27 (PN 25)			17.919			
		Ống u.PVC DN34 (NTC)	m		DN34 (NTC)			9.999			
		Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m		DN34 (PN 8.0)			11.682			
		Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m		DN34 (PN 10.0)			14.355			
		Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m		DN34 (PN 12.5)			17.523			
		Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m		DN34 (PN 16.0)			19.899			
		Ống u.PVC DN42 (NTC)	m		DN42 (NTC)			14.949			
		Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m		DN42 (PN 6)			16.731			
		Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m		DN42 (PN 8)			19.701			
		Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m		DN42 (PN 10)			22.374			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)			26.334			
		Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m		DN42 (PN 16)			32.571			
		Ống u.PVC DN48 (NTC)	m		DN48 (NTC)			17.523			
		Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m		DN48 (PN 6)			20.493			
		Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m		DN48 (PN 8)			23.463			
		Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m		DN48 (PN 10)			27.027			
		Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m		DN48 (PN 12.5)			32.670			
		Ống u.PVC DN60 (NTC)	m		DN60 (NTC)			22.770			
		Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m		DN60 (PN 5)			27.225			
		Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m		DN60 (PN 6)			33.165			
		Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m		DN60 (PN 8)			38.610			
		Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m		DN60 (PN 10)			46.728			
		Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m		DN60 (PN 12.5)			58.608			
		Ống u.PVC DN63 (PN 5)	m		DN63 (PN 5)			26.829			
		Ống u.PVC DN63 (PN 6)	m		DN63 (PN 6)			31.581			
		Ống u.PVC DN63 (PN 8)	m		DN63 (PN 8)			39.303			
		Ống u.PVC DN63 (PN 10)	m		DN63 (PN 10)			49.302			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN63 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN 12.5)			61.182			
		Ống u.PVC DN75 (NTC)	m		DN75 (NTC)			31.878			
		Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m		DN75 (PN 5)			37.224			
		Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m		DN75 (PN 6)			42.174			
		Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m		DN75 (PN 8)			54.945			
		Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m		DN75 (PN 10)			68.112			
		Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m		DN75 (PN 12.5)			85.635			
		Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m		DN75 (PN 16)			103.356			
		Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m		DN75 (PN 25)			149.391			
		Ống u.PVC DN90 (NTC)	m	QCVN	DN90 (NTC)			38.907			
		Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m		DN90 (PN 4)			44.451			
		Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m		DN90 (PN 5)			52.074			
		Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m		DN90 (PN 6)			60.192			
		Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m		DN90 (PN 8.0)			78.903			
		Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m		DN90 (PN 10.0)			98.010			
		Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m		DN90 (PN 12.5)			121.770			
		Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m		DN90 (PN 16.0)			147.114			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN110 (NTC)	m	16:2019/BXD	DN110 (NTC)			58.806	Theo thỏa thuận bên	Vận chuyển	
		Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m		DN110 (PN 4.0)			66.528			
		Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m		DN110 (PN 5.0)			77.517			
		Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m		DN110 (PN 6.0)			88.209			
		Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m		DN110 (PN 8.0)			123.552			
		Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m		DN110 (PN 10.0)			147.906			
		Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m		DN110 (PN 12.5)			182.556			
		Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m		DN110 (PN 16.0)			221.265			
		Ống u.PVC DN125 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (NTC)			64.944			
		Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m		DN125 (PN 4.0)			81.873			
		Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m		DN125 (PN 5.0)			95.832			
		Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m		DN125 (PN 6.0)			113.553			
		Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m		DN125 (PN 8.0)			144.045			
		Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m		DN125 (PN 10.0)			181.467			
		Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m		DN125 (PN 12.5)			222.453			
		Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m		DN125 (PN 16)			272.844			
		Ống u.PVC DN140 (NTC)	m	16:2019/BXD	DN140 (NTC)			79.992			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m		DN140 (PN 4.0)			101.772	trạng thái đồng	tận chân công trình	
		Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m		DN140 (PN 5.0)			119.790			
		Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m		DN140 (PN 6)			141.174			
		Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m		DN140 (PN 8)			188.892			
		Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m		DN140 (PN 10)			231.165			
		Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m		DN140 (PN 12.5)			284.328			
		Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m		DN140 (PN 16)			348.975			
		Ống u.PVC DN160 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (NTC)			103.851			
		Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m		DN160 (PN 4)			135.927			
		Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m		DN160 (PN 5)			158.400			
		Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m		DN160 (PN 6)			182.853			
		Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m		DN160 (PN 8)			236.511			
		Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m		DN160 (PN 10)			300.069			
		Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m		DN160 (PN 12.5)			368.379			
		Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m		DN160 (PN 16)			453.024			
		Ống u.PVC DN180 (NTC)	m		DN180 (NTC)			130.482			
		Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m		DN180 (PN 4)			167.310			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m		DN180 (PN 5)			194.139			
		Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m		DN180 (PN 6)			231.066			
		Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m		DN180 (PN 8)			295.119			
		Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m		DN180 (PN 10)			377.685			
		Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m		DN180 (PN 12.5)			467.874			
		Ống u.PVC DN200 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (NTC)			194.733			
		Ống u.PVC DN200 (PN 4)	m		DN200 (PN 4)			204.138			
		Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m		DN200 (PN 5)			246.708			
		Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m		DN200 (PN 6)			286.902			
		Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m		DN200 (PN 8)			366.102			
		Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m		DN200 (PN 10)			469.161			
		Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m		DN200 (PN 12.5)			578.259			
		Ống u.PVC DN225 (NTC)	m		DN225 (NTC)			202.257			
		Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m		DN225 (PN 4)			250.272			
		Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m		DN225 (PN 5)			300.762			
		Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m		DN225 (PN 6)			356.499			
		Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m		DN225 (PN 8)			463.023			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m		DN225 (PN 10)			593.802			
		Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m		DN225 (PN 12.5)			733.986			
		Ống u.PVC DN250 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (NTC)			263.142			
		Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m		DN250 (PN 4)			328.086			
		Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m		DN250 (PN 5)			395.604			
		Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m		DN250 (PN 6)			461.637			
		Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m		DN250 (PN 8)			596.673			
		Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m		DN250 (PN 10)			754.281			
		Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m		DN250 (PN 12.5)			934.164			
		Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m		DN280 (PN 4)			393.426			
		Ống u.PVC DN280 (PN 5)	m		DN280 (PN 5)			470.448			
		Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m		DN280 (PN 6)			554.202			
		Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m		DN280 (PN 8)			712.008			
		Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m		DN280 (PN 10)			976.536			
		Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m		DN315 (PN 4)			497.277			
		Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m		DN315 (PN 5)			590.337			
		Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m		DN315 (PN 6)			708.246			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)			889.911			
		Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m		DN315 (PN 10)			1.232.055			
		Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m		DN315 (PN 12.5)			1.419.660			
		Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m		DN355 (PN 4)			628.155			
		Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m		DN355 (PN 5)			771.309			
		Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m		DN355 (PN 6)			917.631			
		Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m		DN355 (PN 8)			1.190.772			
		Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m		DN355 (PN 10)			1.464.210			
		Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m		DN400 (PN 4)			788.337			
		Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m		DN400 (PN 5)			980.199			
		Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)			1.165.626			
		Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m		DN400 (PN 8)			1.509.156			
		Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m		DN400 (PN 10)			1.864.269			
		Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m		DN450 (PN 4)			1.000.395			
		Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m		DN450 (PN 5)			1.238.886			
		Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m		DN450 (PN 6)			1.478.169			
		Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m		DN450 (PN 8)			1.908.720			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m		DN500 (PN 4)			1.312.047			
		Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m		DN500 (PN 5)			1.564.497			
		Ống PPR D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D20 PN10			21.960	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	
		Ống PPR D25 PN10	m		D25 PN10			39.240			
		Ống PPR D32 PN10	m		D32 PN10			50.850			
		Ống PPR D40 PN10	m		D40 PN10			68.220			
		Ống PPR D50 PN10	m		D50 PN10			99.990			
		Ống PPR D63 PN10	m		D63 PN10			158.940			
		Ống PPR D75 PN10	m		D75 PN10			221.040			
		Ống PPR D90 PN10	m		D90 PN10			322.560			
		Ống PPR D110 PN10	m		D110 PN10			516.330			
		Ống PPR D125 PN10	m		D125 PN10			639.540			
		Ống PPR D140 PN10	m		D140 PN10			789.120			
		Ống PPR D160 PN10	m		D160 PN10			1.076.850			
		Ống PPR D180 PN10	m		D180 PN10			1.696.680			
		Ống PPR D200 PN10	m		D200 PN10			2.058.750			
		Ống PPR D20 PN16	m		D20 PN16			24.480			
		Ống PPR D25 PN16	m		D25 PN16			45.180			
		Ống PPR D32 PN16	m		D32 PN16			61.110			
		Ống PPR D40 PN16	m		D40 PN16			82.800			
		Ống PPR D50 PN16	m		D50 PN16			131.670			
		Ống PPR D63 PN16	m		D63 PN16			206.910			
		Ống PPR D75 PN16	m		D75 PN16			282.150			
		Ống PPR D90 PN16	m		D90 PN16			395.010			
		Ống PPR D110 PN16	m		D110 PN16			601.920			
		Ống PPR D125 PN16	m		D125 PN16			780.660			
		Ống PPR D140 PN16	m		D140 PN16			949.950			
		Ống PPR D160 PN16	m		D160 PN16			1.316.700			
		Ống PPR D180 PN16	m		D180 PN16			2.358.810			
		Ống PPR D200 PN16	m		D200 PN16			2.917.440			
		Ống PPR D20 PN20	m		D20 PN20			27.180			
		Ống PPR D25 PN20	m		D25 PN20			47.700			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20			70.200			
		Ống PPR D40 PN20	m		D40 PN20			108.630			
		Ống PPR D50 PN20	m		D50 PN20			168.840			
		Ống PPR D63 PN20	m		D63 PN20			266.130			
		Ống PPR D75 PN20	m		D75 PN20			368.640			
		Ống PPR D90 PN20	m		D90 PN20			551.160			
		Ống PPR D110 PN20	m		D110 PN20			775.890			
		Ống PPR D125 PN20	m		D125 PN20			1.044.000			
		Ống PPR D140 PN20	m		D140 PN20			1.326.150			
		Ống PPR D160 PN20	m		D160 PN20			1.763.460			
		Ống PPR D180 PN20	m		D180 PN20			2.772.630			
		Ống PPR D200 PN20	m		D200 PN20			3.414.060			
		Ống PPR D20 PN25	m		D20 PN25			30.060			
		Ống PPR D25 PN25	m		D25 PN25			49.860			
		Ống PPR D32 PN25	m		D32 PN25			77.130			
		Ống PPR D40 PN25	m		D40 PN25			117.900			
		Ống PPR D50 PN25	m		D50 PN25			188.100			
		Ống PPR D63 PN25	m		D63 PN25			296.280			
		Ống PPR D75 PN25	m		D75 PN25			418.500			
		Ống PPR D90 PN25	m		D90 PN25			601.920			
		Ống PPR D110 PN25	m		D110 PN25			893.520			
		Ống PPR D125 PN25	m		D125 PN25			1.199.160			
		Ống PPR D140 PN25	m		D140 PN25			1.580.040			
		Ống PPR D160 PN25	m		D160 PN25			2.046.510			
	Ống uPVC tiêu chuẩn ASTM D2241	Ø 21	m		21 x 1.7mm PN 16			8.800			
			m		21 x 3.0mm PN 22			14.700			
		Ø 27	m		27 x 1,9mm PN 16			12.400			
			m		27 x 3.0mm PN 22			19.400			
		Ø 34	m		34 x 2.1mm PN 12.5			17.400			
			m		34 x 3.0mm PN 18			24.600			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 42	m	ASTM D2241/TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009	42 x 2.1mm PN 12	Đệ Nhất	Việt Nam	23.000		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	
			m		42 x 3.5mm PN 16			38.100			
		Ø 49	m		49 x 2.5mm PN 12			30.100			
			m		49 x 3.5mm PN 16			41.600			
		Ø 60	m		60 x 2.0mm PN 6			31.900			
			m		60 x 2.5mm PN 10			37.700			
			m		60 x 3.0mm PN 11			46.400			
			m		60 x 4.0mm PN 12			58.400			
			m		60 x 4.5mm PN 16			68.500			
		Ø 76	m		76 x 3.0mm * PN 8			57.900			
			m		76 x 4.5mm * PN 12			97.800			
		Ø 90	m		90 x 3.0mm PN 6			69.600			
			m		90 x 4.0mm PN 9			89.100			
			m		90 x 5.5mm * PN 12			135.400			
		Ø 114	m		114 x 3.5mm PN 6			99.600			
			m		114 x 5.0mm PN 9			146.400			
			m		114 x 7.0mm PN 12			214.700			
		Ø 140	m		140 x 3.5mm * PN 5			129.800			
			m		140 x 5.0mm * PN 8			199.100			
			m		140 x 7.5mm * PN 12			293.800			
		Ø 168	m		168 x 4.5mm PN 6			191.600			
			m		168 x 7.0mm PN 9			308.300			
			m		168 x 9.0mm PN 12			431.000			
		Ø 220	m		220 x 6.6mm PN 6			381.000			
			m		220 x 8.7mm PN 9			497.300			
	Ống uPVC hệ CIOD	Ø 122	m	AS/NZS 1477:2006	122 x 6.7mm PN 12	Đệ Nhất	Việt Nam	213.300		Vận	

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 177	m	ISO 2531:2009	177 x 9.7mm PN 12			450.500		chuyển đến chân công trình	
		Ø 222	m	ISO 2531:2009	222 x 9.7mm PN 10	Đệ Nhất	Việt Nam	575.600			
			m		222 x 11,4mm PN 12			671.000			
	Ống uPVC hệ Mét	Ø 75	m	ISO 2531:2009	75 x 2.2mm PN 6			48.600			
			m		75 x 3.6mm PN 10			76.300			
		Ø 90	m		90 x 2.2mm PN 5			54.200			
			m		90 x 2.7mm PN 6			70.800			
			m		90 x 3.5mm PN 8			81.100			
			m		90 x 4.3mm PN 10			109.100			
			m		90 x 5.4mm PN 12.5			132.400			
			m		110 x 2.7mm PN 5			84.800			
		Ø 110	m		110 x 3.2mm PN 6			101.600			
			m		110 x 4.2mm PN 8			129.900			
			m		110 x 5.3mm PN 10			161.800			
			m		110 x 6.6mm PN 12,5			199.100			
			m		140 x 3.5mm PN 5			129.800			
		Ø 140	m		140 x 4.1mm PN 6			164.000			
			m		140 x 5.4mm PN 8			214.400			
			m		140 x 6.7mm PN 10			258.300			
			m		140 x 8.3mm PN 12.5			320.400			
			m		160 x 4.0mm PN 5			181.900			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 160	m	TCVN 6151:1996/ISO 4422:1990	160 x 4.7mm PN 6	Đệ Nhất	Việt Nam	213.200		Vận chuyển đến chân công trình	
			m		160 x 6.2mm PN 8			274.700			
			m		160 x 7.7mm PN 10			338.600			
			m		160 x 9.5mm PN 12,5			411.900			
		Ø 200	m		200 x 4.9mm PN 5			276.900			
			m		200 x 5.9mm PN 6			331.900			
			m		200 x 7.7mm PN 8			428.100			
			m		200 x 9.6mm PN 10			525.600			
			m		200 x 11.9mm PN 12,5			647.100			
			m		225 x 5.5mm PN 5			346.400			
		Ø 225	m		225 x 6.6mm PN 6			417.200			
			m		225 x 8.6mm PN 8			538.200			
			m		225 x 10.8mm PN 10			663.500			
			m		225 x 13.4mm PN 12,5			816.600			
			m		250 x 6.2mm PN 5			437.400			
		Ø 250	m		250 x 7.3mm PN 6			513.000			
			m		250 x 9.6mm PN 8			666.800			
			m		250 x 11.9mm PN 10			812.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		250 x 14.8mm PN 12,5			1.005.600			
			m		280 x 6.9mm PN 5			544.800			
			m		280 x 8.2mm PN 6			644.400			
		Ø 280	m		280 x 10.7mm PN 8			832.800			
			m		280 x 13.4mm PN 10			1.024.300			
			m		280 x 16.6mm PN 12,5			1.252.900			
			m		315 x 7.7mm PN 5			657.000			
			m		315 x 9.2mm PN 6			811.700			
		Ø 315	m		315 x 12.1mm PN 8			1.051.500			
			m		315 x 15.0mm PN 10			1.287.100			
			m		315 x 18.7mm PN 12,5			1.456.400			
			m		355 x 8.7mm PN 5			881.800			
			m		355 x 10.4mm PN 6			1.049.200			
		Ø 355	m		355 x 13.6mm PN 8			1.361.000			
			m		355 x 16.9mm PN 10			1.675.000			
			m		400 x 9.8mm PN 5			1.096.700			
			m		400 x 11.7mm PN 6			1.303.500			
		Ø 400	m		400 x 15.3mm PN 8			1.725.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		400 x 19.1mm PN 10			2.081.000			
		Ø 450	m		450 x 11.0mm PN 5			1.427.300			
			m		450 x 13.2mm PN 6			1.697.000			
			m		450 x 17.2mm PN 8			2.200.200			
			m		450 x 21.5mm PN 10			2.731.900			
			m		500 x 12.3mm PN 5			1.773.200			
		Ø 500	m		500 x 14.6mm PN 6			2.094.700			
			m		500 x 23.9mm PN 10			3.369.700			
			m		560 x 17.2mm PN 6			2.769.800			
		Ø 560	m		560 x 26.7mm PN 10			4.222.800			
			m		630 x 18.4mm PN 6			3.331.800			
		Ø 630	m		630 x 30.0mm PN 10			5.329.200			
			m		20 x 1.8mm PN 12.5			7.400			
	Ống HDPE	Ø 20	m		20 x 2.0mm PN 16			8.100			
			m		20 x 2.3mm PN 20			9.400			
			m		25 x 2.0mm PN 12.5			10.200			
		Ø 25	m		25 x 2.3mm PN 16			12.000			
			m								

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		25 x 3.0mm PN 20			14.900			
			m		32 x 2.0mm PN 10			13.600			
			m		32 x 2.4mm PN 12.5			16.800			
		Ø 32	m		32 x 3.0mm PN 16			19.600			
			m		32 x 3.6mm PN 20			23.000			
			m		40 x 2.0mm PN 8			17.200			
			m		40 x 2.4mm PN 10			20.800			
		Ø 40	m		40 x 3.0mm PN 12.5			25.200			
			m		40 x 3.7mm PN 16			30.300			
			m		40 x 4.5mm PN 20			35.900			
			m		50 x 2.4mm PN 8			26.700			
			m		50 x 3.0mm PN 10			32.100			
		Ø 50	m		50 x 3.7mm PN 12.5			38.600			
			m		50 x 4.6mm PN 16			46.800			
			m		50 x 5.6mm PN 20			55.600			
			m		63 x 3.0mm PN 8			41.700			
			m		63 x 3.8mm PN 10			51.200			
		Ø 63	m		63 x 4.7mm PN 12.5			61.500			
			m		63 x 5.8mm PN 16			74.200			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		63 x 7.1mm PN 20			88.700			
		Ø 75	m		75 x 3.6mm PN 8			59.200			
			m		75 x 4.5mm PN 10			71.400			
			m		75 x 5.6mm PN 12.5			87.200			
			m		75 x 6.8mm PN 16			103.500			
			m		75 x 8.4mm PN 20			124.700			
			m		90 x 4.3mm PN 8			83.300			
		Ø 90	m		90 x 5.4mm PN 10			102.800			
			m		90 x 6.7mm PN 12.5			124.700			
			m		90 x 8.2mm PN 16			149.900			
			m		90 x 10.1mm PN 20			179.800			
			m		110 x 4.2mm PN 6			100.100			
		Ø 110	m		110 x 5.3mm PN 8			125.000			
			m		110 x 6.6mm PN 10			152.800			
			m		110 x 8.1mm PN 12.5			184.800			
			m		110 x 10.0mm PN 16			222.400			
			m		110 x 12.3mm PN 20			268.400			
			m		125 x 4.8mm PN 6			129.200			
			m		125 x 6.0mm PN 8			159.800			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 125	m		125 x 7.4mm PN 10			194.900			
			m		125 x 9.2mm PN 12.5			238.100			
			m		125 x 11.4mm PN 16			288.400			
			m		125 x 14.0mm PN 20			338.200			
		Ø 140	m		140 x 5.4mm PN 6			162.800			
			m		140 x 6.7mm PN 8			200.000			
			m		140 x 8.3mm PN 10			244.700			
			m		140 x 10.3mm PN 12.5			298.200			
			m		140 x 12.7mm PN 16			359.400			
			m		140 x 15.7mm PN 20			435.500			
			m		160 x 6.2mm PN 6			214.000			
		Ø 160	m		160 x 7.7mm PN 8			262.200			
			m		160 x 9.5mm PN 10			319.400			
			m		160 x 11.8mm PN 12.5			389.200			
			m		160 x 14.6mm PN 16			471.800			
			m		160 x 17.9mm PN 20			567.600			
			m		180 x 6.9mm PN 6			267.100			
											Báo giá của Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 180	m	ISO 4427:2007	180 x 8.6mm PN 8	Đệ Nhất	Việt Nam	329.600		Vận chuyển đến chân công trình	Nhất - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
			m		180 x 10.7mm PN 10			404.000			
			m		180 x 13.3mm PN 12.5			494.000			
			m		180 x 16.4mm PN 16			596.300			
		Ø 200	m		200 x 7.7mm PN 6			331.000			
			m		200 x 9.6mm PN 8			408.300			
			m		200 x 11.9mm PN 10			498.400			
			m		200 x 14.7mm PN 12.5			605.900			
			m		200 x 18.2mm PN 16			735.400			
			m		200 x 22.4mm PN 20			880.000			
		Ø 225	m		225 x 8.6mm PN 6			415.400			
			m		225 x 10.8mm PN 8			516.000			
			m		225 x 13.4mm PN 10			628.800			
			m		225 x 16.6mm PN 12.5			769.400			
			m		225 x 20.5mm PN 16			930.800			
			m		250 x 9.6mm PN 6			524.700			
			m		250 x 11.9mm PN 8			631.500			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 250	m		250 x 14.8mm PN 10			774.800			
			m		250 x 18.4mm PN 12.5			947.700			
			m		250 x 22.7mm PN 16			1.144.800			
		Ø 280	m		280 x 10.7mm PN 6			643.000			
			m		280 x 13.4mm PN 8			797.100			
			m		280 x 16.6mm PN 10			968.200			
			m		280 x 20.6mm PN 12.5			1.187.600			
			m		280 x 25.4mm PN 16			1.435.200			
		Ø 315	m		315 x 12.1mm PN 6			816.900			
			m		315 x 15.0mm PN 8			1.001.700			
			m		315 x 18.7mm PN 10			1.232.600			
			m		315 x 23.2mm PN 12.5			1.505.100			
			m		315 x 28.6mm PN 16			1.816.700			
		Ø 355	m		355 x 13.6mm PN 6			1.035.000			
			m		355 x 16.9mm PN 8			1.271.800			
			m		355 x 21.1mm PN 10			1.568.600			
			m		355 x 26.1mm PN 12.5			1.908.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m		355 x 32.2mm PN 16			2.306.100			
		Ø 400	m		400 x 15.3mm PN 6			1.313.600			
			m		400 x 19.1mm PN 8			1.621.700			
			m		400 x 23.7mm PN 10			1.982.600			
			m		400 x 29.4mm PN 12.5			2.419.800			
			m		400 x 36.3mm PN 16			2.927.900			
			m		450 x 17.2mm PN 6			1.661.300			
		Ø 450	m		450 x 21.5mm PN 8			2.050.800			
			m		450 x 26.7mm PN 10			2.511.900			
			m		450 x 33.1mm PN 12.5			3.065.200			
			m		450 x 40.9mm PN 16			3.707.700			
			m		500 x 19.1mm PN 6			2.119.600			
		Ø 500	m		500 x 23.9mm PN 8			2.617.600			
			m		500 x 29.7mm PN 10			3.210.600			
			m		500 x 36.8mm PN 12.5			3.912.600			
			m		500 x 45.4mm PN 16			4.732.600			
			m		560 x 21.4mm PN 6			2.815.800			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 560	m		560 x 26.7mm PN 8			3.478.500			
			m		560 x 33.2mm PN 10			4.270.500			
			m		560 x 41.2mm PN 12.5			5.212.100			
			m		560 x 50.8mm PN 16			6.295.100			
		Ø 630	m		630 x 24.1mm PN 6			3.562.400			
			m		630 x 30.0mm PN 8			4.394.200			
			m		630 x 37.4mm PN 10			5.408.900			
			m		630 x 46.3mm PN 12.5			6.587.900			
			m		630 x 57.2mm PN 16			7.986.000			
		Ø 710	m		710 x 27.2mm PN 6			4.360.100			
			m		710 x 33.9mm PN 8			5.369.500			
			m		710 x 42.1mm PN 10			6.586.500			
			m		710 x 52.2mm PN 12.5			8.032.200			
		Ø 800	m		800 x 30.6mm PN 6			5.522.100			
			m		800 x 38.1mm PN 8			6.805.900			
			m		800 x 47.4mm PN 10			8.351.900			
			m		800 x 58.8mm PN 12.5			10.200.800			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 900	m		900 x 34.4mm PN 6			6.984.200			
			m		900 x 42.9mm PN 8			8.611.500			
			m		900 x 53.3mm PN 10			10.564.900			
		Ø 1000	m		1000 x 38.2mm PN 6			8.618.000			
			m		1000 x 47.7mm PN 8			10.639.300			
			m		1000 x 59.3mm PN 10			13.057.200			
		Ø 1200	m		1200 x 45.9mm PN 6			12.412.400			
			m		1200 x 57.2mm PN 8			15.313.400			
			m		1200 x 67.9mm PN 10			17.985.900			
	Ống PPR	Ø 20	m		20 x 2.3mm PN 10			21.200			
			m		20 x 2.8mm PN 16			23.600			
			m		20 x 3.4mm PN 20			26.200			
		Ø 25	m		25 x 2.8mm PN 10			37.900			
			m		25 x 3.5mm PN 16			43.600			
			m		25 x 4.2mm PN 20			46.000			
		Ø 32	m		32 x 2.9mm PN 10			49.100			
			m		32 x 4.4mm PN 16			59.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	32 x 5.4mm PN 20	Đệ Nhất	Việt Nam	67.800		Vận chuyển đến chân công trình	
		Ø 40	m		40 x 3.7mm PN 10			65.900			
			m		40 x 5.5mm PN 16			80.000			
			m		40 x 6.7mm PN 20			105.000			
		Ø 50	m		50 x 4.6mm PN 10			96.600			
			m		50 x 6.9mm PN 16			127.200			
			m		50 x 8.3mm PN 20			163.100			
		Ø 63	m		63 x 5.8mm PN 10			153.600			
			m		63 x 8.6mm PN 16			200.000			
			m		63 x 10.5mm PN 20			257.200			
		Ø 75	m		75 x 6.8mm PN 10			213.600			
			m		75 x 10.3mm PN 16			272.700			
			m		75 x 12.5mm PN 20			356.300			
		Ø 90	m		90 x 8.2mm PN 10			311.800			
			m		90 x 12.3mm PN 16			381.800			
			m		90 x 15.0mm PN 20			532.700			
			m		110 x 10.0mm PN 10			499.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ø 110	m		110 x 15.1mm PN 16			581.800			
			m		110 x 18.3mm PN 20			750.000			
		Ø 125	m		125 x 11.4mm PN 10			618.100			
			m		125 x 17.1mm PN 16			754.500			
			m		125 x 20.8mm PN 20			1.009.000			
		Ø 140	m		140 x 12.7mm PN 10			762.700			
			m		140 x 19.2mm PN 16			918.100			
			m		140 x 23.3mm PN 20			1.281.800			
		Ø 160	m		160 x 14.6mm PN 10			1.040.900			
			m		160 x 21.9mm PN 16			1.272.700			
			m		160 x 26.6mm PN 20			1.704.500			
		Ø 200	m		200 x 18.2mm PN 10			1.491.500			
			m		200 x 27.4mm PN 16			3.102.000			
			m		200 x 33.2mm PN 20			3.291.800			
	Ống PE gân xoắn	DN 25 - Cuộn 200 m	m		ĐK trong $25 \pm 2,0$ ĐK ngoài $32 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$			12.800			
		DN 30 - Cuộn 200 m	m		ĐK trong $30 \pm 2,0$ ĐK ngoài $40 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$			14.900			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		DN 40 - Cuộn 200 m	m		ĐK trong $40 \pm 2,0$ ĐK ngoài $50 \pm 2,0$ Độ dày $1,5 \pm 0,3$	Đệ Nhất	Việt Nam	21.400		Vận chuyển đến chân công trình	
		DN 50 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $50 \pm 2,5$ ĐK ngoài $65 \pm 2,5$ Độ dày $1,7 \pm 0,3$			29.300			
		DN 65 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $65 \pm 2,5$ ĐK ngoài $85 \pm 2,5$ Độ dày $2,0 \pm 0,3$			42.500			
		DN 70 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $70 \pm 2,5$ ĐK ngoài $90 \pm 2,5$ Độ dày $2,0 \pm 0,3$			48.000			
		DN 80 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $80 \pm 3,0$ ĐK ngoài $105 \pm 3,0$ Độ dày $2,1 \pm 0,3$			55.300			
		DN 90 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $90 \pm 3,0$ ĐK ngoài $110 \pm 3,0$ Độ dày $2,2 \pm 0,3$			58.500			
		DN 100 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $100 \pm 4,0$ ĐK ngoài $130 \pm 4,0$ Độ dày $2,3 \pm 0,4$			78.100			
		DN 125 - Cuộn 100 m	m		ĐK trong $125 \pm 4,0$ ĐK ngoài $160 \pm 4,0$ Độ dày $2,5 \pm 0,5$			121.400			
		DN 150 - Cuộn 50 m	m		ĐK trong $150 \pm 4,0$ ĐK ngoài $195 \pm 4,0$ Độ dày $2,8 \pm 0,5$			165.800			
		DN 160 - Cuộn 50 m	m		ĐK trong $160 \pm 4,0$ ĐK ngoài $210 \pm 4,0$ Độ dày $3,0 \pm 0,5$			185.000			
		DN 175 - Cuộn 50 m	m		ĐK trong $175 \pm 4,0$ ĐK ngoài $230 \pm 4,0$ Độ dày $3,5 \pm 0,6$			247.200			
		DN 200 - Cuộn 50 m	m		ĐK trong $200 \pm 4,0$ ĐK ngoài $260 \pm 4,0$ Độ dày $4,0 \pm 0,8$			295.500			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		DN 250 - Cuộn 30 m - 50 m	m		ĐK trong $250 \pm 4,0$ ĐK ngoài $320 \pm 5,0$ Độ dày $4,5 \pm 1,5$			585.000			
	Ống luồn điện PVC tiêu chuẩn	Ø 16	ống	IEC 61386 & BS EN 61386	16 x 1.1 x 2,92m	Đệ Nhất	Việt Nam	17.200		Vận chuyển đến chân công trình	
			ống		16 x 1,3 x 2,92m			19.800			
			ống		16 x 1,6 x 2,92m			25.000			
		Ø 20	ống		20 x 1,2 x 2,92m			24.200			
			ống		20 x 1,5 x 2,92m			27.500			
			ống		20 x 1,8 x 2,92m			34.000			
		Ø 25	ống		25 x 1,3 x 2,92m			33.000			
			ống		25 x 1,7 x 2,92m			39.500			
			ống		25 x 2,0 x 2,92m			48.500			
		Ø 32	ống		32 x 1,6 x 2,92m			56.000			
			ống		32 x 2,0 x 2,92m			67.000			
			ống		32 x 2,2 x 2,92m			75.000			
4 Các loại cửa, khung nhôm											
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	2.830.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)
		Cửa đi mở lùa	m ²					2.150.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.635.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					2.170.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.660.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					1.215.000			
	Cửa nhựa KINBON/SP ARLEE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW	Công Ty Cổ Phần Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	1.980.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm)
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.470.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.390.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Vách kính <2m ²	m ²				Ninh Thuận)	1.170.000			Kệ Gólkính và kính trắng dày 5mm)
		Vách kính >2m ²	m ²					900.000			
	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.230.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.815.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.150.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kkính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.700.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.470.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.180.000			
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.750.000			
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.300.000			
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.900.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty Nam Sung	Việt Nam	3.000.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.350.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.400.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.300.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.350.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.100.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.200.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.860.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.910.000			Báo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung - Giá bán tại địa bàn tỉnh Ninh Thuận, chưa bao gồm chi phí lắp đặt
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.820.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.860.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.640.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.700.000			
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng	Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750.000			
		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.800.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.600.000			
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.650.000			
		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.750.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.200.000			
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012		Công ty Nam Sung	Việt Nam	2.450.000			
		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.860.000			
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.950.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.100.000			
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.400.000			
		Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.450.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400.000			
		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
5	Bê tông và các sản phẩm bê tông										
	Bê Tông Tươi	Bê tông tươi M100 Cấp phối R7	m ³					1.000.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Bê tông tươi M100 Cấp phối R28	m ³	TCVN 9340:2012		GIA VIET		930.000		Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC (Giá chưa bao gồm tiền công Bơm)
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R7	m ³					1.080.000			
		Bê tông tươi M150 Cấp phối R28	m ³					1.000.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R7	m ³					1.170.000			
		Bê tông tươi M200 Cấp phối R28	m ³					1.120.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R7	m ³					1.215.000			
		Bê tông tươi M250 Cấp phối R28	m ³					1.175.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R7	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M300 Cấp phối R28	m ³					1.220.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R7	m ³					1.310.000			
		Bê tông tươi M350 Cấp phối R28	m ³					1.270.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R7	m ³					1.480.000			
		Bê tông tươi M400 Cấp phối R28	m ³					1.350.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R7	m ³					1.560.000			
		Bê tông tươi M450 Cấp phối R28	m ³					1.420.000			
	Cống bê tông	Cống D300H10; L=4m	md			Công Ty Cổ		360.000			Báo giá của Công ty CP Gia Việt -
		Cống D300H30; L=4m	md					377.000			
		Cống D400H10; L=4m	md					439.000			
		Cống D400H30; L=4m	md					456.000			
		Cống D600H10; L=4m	md					634.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Cống D600H30; L=4m	md	TCVN 9113:2012		GIA VIỆT	Phan Gia Việt (TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận)	665.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bán tại nhà máy	Giá bán tại nhà máy (đ/c: đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)
		Cống D800H10; L=4m	md					890.000			
		Cống D800H30; L=4m	md					1.110.000			
		Cống D1000H10; L=4m	md					1.255.000			
		Cống D1000H30; L=4m	md					1.321.000			
		Cống D1200H10; L=3m	md					2.299.000			
		Cống D1200H30; L=3m	md					2.383.000			
		Cống D1500H10; L=3m	md					2.790.000			
		Cống D1500H30; L=3m	md					3.013.000			
	Bê tông thương phẩm	M150	m³	TCVN 9340:2012		Cty sản xuất	Việt Nam	819.444			Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Đèo Cù, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)
		M200	m³					907.407			
		M250	m³					990.741			
		M300	m³					1.069.444			
		M350	m³					1.185.185			
		M400	m³					1.231.481			
		M450	m³					1.291.667			
		M500	m³					1.300.926			
	Bê tông nhựa nóng	Hạt thô	tấn	TCVN 8819:2011		Cty sản xuất	Việt Nam	1.456.481			
		Hạt trung	tấn					1.558.333			
		Hạt mịn	tấn					1.609.259			
	Ống cống ly tâm- H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Cty sản xuất	Việt Nam	368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.932.685			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	159.618	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 330-75	m ²		Tấm/ Bó			256.643			
		Neoweb 330-100	m ²		Tấm/ Bó			306.328			
		Neoweb 330-120	m ²		Tấm/ Bó			382.290			
		Neoweb 330-150	m ²		Tấm/ Bó			443.853			
		Neoweb 330-200	m ²		Tấm/ Bó			629.537			
	Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 356-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	151.426	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 356-75	m ²		Tấm/ Bó			236.039			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Neoweb 356-100	m ²		Tấm/ Bó			291.930			
		Neoweb 356-120	m ²		Tấm/ Bó			363.920			
		Neoweb 356-150	m ²		Tấm/ Bó			422.753			
		Neoweb 356-200	m ²		Tấm/ Bó			583.116			
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 445-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	134.546	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 445-75	m ²		Tấm/ Bó			208.382			
		Neoweb 445-100	m ²		Tấm/ Bó			258.418			
		Neoweb 445-120	m ²		Tấm/ Bó			322.960			
		Neoweb 445-150	m ²		Tấm/ Bó			374.842			
		Neoweb 445-200	m ²		Tấm/ Bó			517.084			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 660-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	95.076	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb 660-75	m ²		Tấm/ Bó			135.539			
		Neoweb 660-100	m ²		Tấm/ Bó			182.953			
		Neoweb 660-120	m ²		Tấm/ Bó			228.877			
		Neoweb 660-150	m ²		Tấm/ Bó			266.113			
		Neoweb 660-200	m ²		Tấm/ Bó			366.154			
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm; Loại B theo TCVN 10544:2014	Neoweb 712-50	m ²	TCVN10544: 2014	Tấm/ Bó	PRS Neoloy Geocell	Israel	79.189	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần JIVC - Giá bán tại chân công trình nơi xe container có
		Neoweb 712-75	m ²		Tấm/ Bó			112.701			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Neoweb 712-100	m ²		Tấm/ Bó			151.923			thể vào được
		Neoweb 712-120	m ²		Tấm/ Bó			189.904			
		Neoweb 712-150	m ²		Tấm/ Bó			220.685			
		Neoweb 712-200	m ²		Tấm/ Bó			303.598			
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách đường cắt danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm	Neoweb cải tiến 356-75	m ²	TCVN10544: 2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	137.641	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 356-100	m ²		Cuộn/ Bó			188.300			
		Neoweb cải tiến 356-120	m ²		Cuộn/ Bó			230.118			
		Neoweb cải tiến 356-150	m ²		Cuộn/ Bó			271.936			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách đường cắt danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm	Neoweb cải tiến 445-75	m ²	TCVN10544: 2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	116.612	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 445-100	m ²		Cuộn/ Bó			157.475			
		Neoweb cải tiến 445-120	m ²		Cuộn/ Bó			194.036			
		Neoweb cải tiến 445-150	m ²		Cuộn/ Bó			230.835			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách đường cắt danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm	Neoweb cải tiến 660-75	m ²	TCVN10544: 2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	79.096	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 660-100	m ²		Cuộn/ Bó			106.815			
		Neoweb cải tiến 660-120	m ²		Cuộn/ Bó			130.950			
		Neoweb cải tiến 660-150	m ²		Cuộn/ Bó			155.563			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách đường cắt danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm	Neoweb cải tiến 712-75	m ²	TCVN10544: 2014	Cuộn/ Bó	Geostep	Nga	70.732	Theo thỏa thuận hợp đồng	Toàn tỉnh Ninh Thuận	
		Neoweb cải tiến 712-100	m ²		Cuộn/ Bó			94.150			
		Neoweb cải tiến 712-120	m ²		Cuộn/ Bó			117.568			
		Neoweb cải tiến 712-150	m ²		Cuộn/ Bó			141.464			
		Đầu neo nhựa	cái		Cái	JIVC	Việt Nam	9.000			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Giá trên phương tiện bên mua, tại xưởng, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC	Bảo giá của Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm - Giá bán tại xưởng, trên phương tiện bên mua
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500-L1000mm			3.585.185			
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B300-H400-L2000mm			1.582.407			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md	TCVN 6394:2014	Kt: B400-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.613.889	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Báo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H500-L2000mm			1.814.815			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vĩa hè).	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630			
	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck		H=4m, L=1,5m			27.204.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=2m, L=2m	Busadco	VN	12.047.222			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		H=3,5m, L=1,5m			18.584.259			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852			
		Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hố ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ		Kt:680x810x560mm			2.974.074			
		Hố ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900mm			6.662.963			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:1040x1040x1030 mm	Busadco	VN	7.350.000			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1130 mm			7.964.815			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150 mm			9.099.074			
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481			
	Bê tông tươi	Bê tông tươi đá 1x2 M150	m ³	TCVN 9340:2012	đá 1x2 M150	Công ty Hoàng Nhân		950.000		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy)	
		Bê tông tươi đá 1x2 M200	m ³		đá 1x2 M200			1.150.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M250	m ³		đá 1x2 M250			1.250.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M300	m ³		đá 1x2 M300			1.350.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M350	m ³		đá 1x2 M350			1.450.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M400	m ³		đá 1x2 M400			1.520.000			
		Bê tông tươi đá 1x2 M500	m ³		đá 1x2 M500			2.200.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trực đứng			125.000			
	Bê tông nhựa	Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg		nhập bằng xe tọc ≥6m3	Petrolimex		17.600			
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567- 1	BTNC 25	Công ty Hoàng Nhân		1.560.000			
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000			
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000			
	Ông công Bê ông ly tâm via hệ	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		430.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			490.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			600.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			690.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			880.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			2.500.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			2.650.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.500.000			Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.100.000			
	Ống cống Bê tông ly tâm H10	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		577.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			678.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			826.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			969.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.241.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.411.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.768.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.928.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000			
	Ống cống Bê tông ly tâm H30	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m		D=300; T=50mm; L=4m			624.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			722.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=500; T=60mm; L=4m	Công ty Hoàng Nhân		915.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.319.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.868.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
	Bê tông nhựa Carbon Asphalt	Carboncor Asphalt CA6.7	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000			Báo giá của Công ty CP CARBON Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai - Giá bán tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		Carboncor Asphalt CA9.5	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		3.720.000			
		Carboncor Asphalt CA19	tấn	TCCS: 02-2014/Carboncor Việt nam	25kg/bao	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam		2.980.000			
6	Sơn, bột bả và chống thấm các loại										
	Sơn Jotun	Jotaplast 5L	thùng					478.000			
		Jotaplast 17L	thùng								
		Essence để lau chùi 1L	thùng								
		Essence để lau chùi 5L	thùng								

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Essence để lau chùi 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	3.105.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.008.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.130.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					275.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.213.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					3.532.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					286.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.238.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng					3.560.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng					406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng					1.729.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng					406.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng					1.729.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng					4.939.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng					474.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng					2.021.000			
		Jotatough 5L	thùng					580.000			
		Jotatough 17L	thùng					1.800.000			
		Essence ngoại thất bền đẹp 5L	thùng					1.143.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Essence ngoại thất bền đẹp 17L	thùng	QCVN 16:2019/BXD		JOTUN	Na Uy	3.643.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng					487.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng					2.354.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng					6.938.000			
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng					512.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng					2.444.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng					586.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng					2.857.000			
		Essence chống kiềm 5L	thùng					922.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng					2.919.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6	thùng					1.294.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20	thùng					4.048.000			
		Tough Shiedld Max 5	thùng					1.421.000			
		Tough Shiedld Max 17	thùng					4.759.000			
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					173.000			
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					540.000			
		Tough Shield 5L	thùng					829.000			
		Tough Shield 17L	thùng					2.637.000			
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					352.000			
		Bột jotun ngoài	bao					473.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Bột jotun trong & ngoài	bao					495.000			
	Son KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	440.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.290.000			
		Kenny ngnt trong nma	thùng					184.000			
		Kenny ngnt trong nma	thùng					680.000			
		Kenny ngnt trong nma	thùng					2.050.000			
		Kenny acrlxt trong nma	thùng					276.000			
		Kenny acrlxt trong nma	thùng					1.262.000			
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000			
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000			
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000			
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.535.000			
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000			
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000			
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000			
		Kenny primer 5L	thùng					808.000			
		Kenny primer 18L	thùng					2.658.000			
		Kenny sealer 5L	thùng					694.000			
		Kenny sealer 18L	thùng					2.082.000			
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					251.000			
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					304.000			
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					344.000			
	Bột bả tường	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		Bao 40kg			390.091	Bán lẻ		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao		Bao 40kg			368.000	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	533.636	Bán lẻ		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao		Bao 40kg			505.909	Bán lẻ		
		Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao		Bao 40kg			502.909	Bán lẻ		
		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 25kg			791.136	Bán lẻ		
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 25kg			972.955	Bán lẻ		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			687.273	Bán lẻ		
		Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			419.909	Bán lẻ		
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao		Bao 40kg			546.364	Bán lẻ		
	Sơn nhũ tương	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg			1.322.864	Bán lẻ		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			402.955	Bán lẻ		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.905.682	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng		Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.486.909	Bán lẻ		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		Thùng 20kg			1.500.455	Bán lẻ		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 25kg			1.448.500	Bán lẻ		
		Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg			3.822.091	Bán lẻ		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.732.773	Bán lẻ		
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng		Thùng 20kg			1.921.909	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)	thùng		Thùng 25kg			2.689.818	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 25kg			3.300.818	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.072.773	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			4.147.000	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg			2.309.636	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			2.592.636	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			4.646.000	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 20kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	6.443.273	Bán lẻ		
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg			4.955.455	Bán lẻ		
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		Thùng 5kg			1.255.682	Bán lẻ		
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg			251.136	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg			277.500	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.291.136	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			343.864	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.600.227	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			471.136	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.265.682	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng		Thùng 4kg			718.727	Bán lẻ		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng		Thùng 4kg			788.727	Bán lẻ		
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			3.831.818	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 5kg			710.227	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			3.360.227	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			570.227	Bán lẻ		
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.743.864	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg			544.773	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.598.409	Bán lẻ		
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng		Thùng 5kg			621.136	Bán lẻ		
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng		Thùng 25kg			2.955.682	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng		Thùng 4kg			769.636	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			3.718.182	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	1.020.545	Bán lẻ		Báo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO - Giá bán tại chân công trình
		Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng		Thùng 20kg			4.950.000	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng		Thùng 4kg			1.551.455	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng		Thùng 4kg			1.673.273	Bán lẻ		
		Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			607.864	Bán lẻ		
		Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			607.864	Bán lẻ		
		Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon		Lon 1kg			607.864	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng		Thùng 5kg			344.773	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng		Thùng 25kg			1.614.773	Bán lẻ		
		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng		Thùng 30kg			1.285.818	Bán lẻ		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	Thùng 19kg			1.333.227	Bán lẻ		
		Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng		Thùng 19kg			910.682	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 19kg			2.865.864	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		Thùng 19kg			1.987.500	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		Thùng 19kg			3.916.409	Bán lẻ		
	Chất chống thấm	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (35kg)	bộ	BS EN 14891:2017	Bộ 35kg			2.005.136	Bán lẻ		
		Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		1kg			64.927	Bán lẻ		
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg		1kg			226.955	Bán lẻ		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018 / KOVANANO PRO	Lon 1kg			158.773	Bán lẻ		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		Thùng 4kg			610.545	Bán lẻ		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	Lon 1kg			166.955	Bán lẻ		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng		Thùng 4kg			620.545	Bán lẻ		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (22kg)	thùng		Thùng 20kg			3.253.000	Bán lẻ		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon		Lon 1kg			158.773	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng		Thùng 4kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	601.455	Bán lẻ		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (22kg)	thùng		Thùng 20kg			3.146.636	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	Thùng 5kg			1.382.955	Bán lẻ		
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		Thùng 20kg			5.261.818	Bán lẻ		
	Sơn Epoxy	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản	kg	TCCS71:2018 / KOVANANO PRO	1kg			400.773	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018 / KOVANANO PRO	1kg			456.045	Bán lẻ		
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản	kg	TCCS75:2018 / KOVANANO PRO	1kg			159.136	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018 / KOVANANO PRO	1kg			400.773	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018 / KOVANANO PRO	1kg			456.045	Bán lẻ		
		Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN	1kg			673.755	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	9014:2011	1kg			648.882	Bán lẻ		
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018 / KOVANANO PRO	Bộ 5kg			522.955	Bán lẻ		
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018 / KOVANANO PRO	Bộ 5kg			1.096.591	Bán lẻ		
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		Bộ 5kg			1.203.864	Bán lẻ		
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018 / KOVANANO PRO	Bộ 5kg			1.275.682	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019 / KOVANANO PRO	Bộ 8kg			3.161.091	Bán lẻ		
	Sơn sàn đa năng	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018 / KOVANANO PRO	1kg			101.500	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		1kg			302.591	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018 /	1kg			363.136	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/Đỏ/ Trắng	kg	KOVANANO PRO	1kg	Sơn KOVA	Nhà máy sơn KOVA	415.136	Bán lẻ		
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		1kg			476.955	Bán lẻ		
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018 / KOVANANO PRO	1kg			45.136	Bán lẻ		
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		1kg			46.773	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	TCCS80:2018 / KOVANANO PRO	1kg			228.227	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg		1kg			273.500	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg		1kg			274.955	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg		1kg			343.336	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg		1kg			288.773	Bán lẻ		
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	1kg			17.293	Bán lẻ		
		Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018 / KOVANANO PRO	1kg			257.864	Bán lẻ		

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRO Clear Protect	kg	TCCS97:2008 / KOVANANO PRO	1kg			296.955	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 4kg			1.939.636	Bán lẻ		
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 5kg			9.213.636	Bán lẻ		
	Sơn kim loại chuyên dụng	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018 / KOVANANO PRO	Thùng 5kg			1.793.864	Bán lẻ		
	Sơn chống cháy	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018 / KOVANANO PRO	1kg			237.700	Bán lẻ		
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018 / KOVANANO PRO	1kg			243.955	Bán lẻ		
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm	Công ty Hoàng Nhân		20.000			Bảo gia của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			
		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.	mê (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Sơn phủ trong nhà	Sơn nội thất VALENTA ECO	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		367.000			Bảo giá của Công ty Cổ phần sản xuất sơn Hà Nội - Giá bán tại chân công trình
			thùng		22.5 lít			1.133.000			
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon		6 lít			648.000			
			thùng		22.5 lít			2.036.000			
		Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lon		6 lít			580.000			
			thùng		22.5 lít			2.031.000			
		Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	lon		5.5 lít			1.007.000			
			thùng		21.5 lít			3.150.000			
		Sơn bóng nội thất cao cấp VALENTA HIGHCLASS	hộp		1.1 lít			413.000			
			lon		5.5 lít			1.549.000			
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VALENTA SUPER GLOSS	thùng		19 lít			5.073.000			
			hộp		1.1 lít			495.000			
			lon		5.5 lít			1.913.000			
			thùng		19 lít			6.501.000			
		Sơn men sứ nội thất VALENTA INTERIOR	hộp		1.1 lít			546.000			
			lon		5.5 lít			2.330.000			
	Sơn phủ ngoài nhà	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI - DUST	lon	QCVN 16:2019/BXD	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		766.000			
			thùng		22 lít			2.034.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lon		5.5 lít			953.000			
			thùng		21 lít			3.061.000			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít			561.000			
			lon		5.3 lít			2.207.000			
		VALENTA SHINING	thùng		19 lít			6.790.000			
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít			573.000			
			lon		5.3 lít			2.245.000			
		Sơn men sứ ngoại thất VALENTA EXTERIOR	hộp		1.1 lít			579.000			
			lon		5.5 lít			2.487.000			
	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lon	TCVN 8652:2012	6 lít	Công ty CP SX Sơn HN		559.000			
			thùng		22.5 lít			1.960.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lon		6 lít			728.000			
			thùng		22.5 lít			2.548.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lon		5.5 lít			1.009.000			
			thùng		20.5 lít			3.364.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Sơn lót đặc biệt No 1 VALENTA PRIMER	lon		1.1 lít			543.000			
			thùng		5 lít			2.170.000			
	Sơn chống thấm	Sơn chống thấm đa năng VALENTA	lon		5 lít			974.000			
			thùng		19 lít			3.120.000			
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA	lon		5 lít			1.222.000			
			thùng		19 lít			3.920.000			
	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon	QCVN 16:2019/BXD	5 lít	Công ty CP SX Sơn HN		867.900			
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít			462.000			
			lon		5.5 lít			2.075.000			
	Bột trét	Bột trét nội thất-	bao					410.000			
		Bột trét ngoại thất-UNBROKEN	bao		40 lít	Công ty CP SX Sơn HN		491.000			
	Chống thấm và trám bít		lon		01 lít/lon			107.000			
		BestLatex R114	can		02 lít/can			209.000			
			can		05 lít/can			491.000			
			can		25 lít/can			2.381.000			
		BestLatex R126	lon		01 lít/lon			155.000			
			can		05 lít/can			732.000			
			can		25 lít/can			3.743.000			
		BestSeal B12	lon		01 kg/lon			182.000			
			thùng		04 kg/thùng			686.000			
			thùng		18 kg/thùng			2.959.000			
		BestSeal AC402	bộ		20 kg/bộ			941.000			
		BestSeal AC407	bộ		08 kg/bộ			501.000			
			bộ		20 kg/bộ			1.211.000			
		BestSeal AC400	thùng		05 kg/thùng			638.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.469.000			
		BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)	thùng	BS EN 14891:2017	04 kg/thùng			619.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.930.000			
		BestSeal AC408 (Xanh lá)	thùng		04 kg/thùng	BESTMIX	Việt Nam	661.000			
			thùng		20 kg/thùng			3.139.000			
		BestSeal AC409	bộ		24 kg/bộ			2.158.000			
			can		02 lít/can			293.000			
		BestSeal AC404	can		05 lít/can			711.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
			can		25 lít/can			3.400.000		Miễn phí giao hàng tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm với hóa đơn từ 2 triệu đồng	Bảo giá của Công ty TNHH Hoàng An Diệp - Giá bán tại kho phường Thanh Sơn, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng			437.000			
			thùng		18 kg/thùng			1.838.000			
			thùng		05 kg/thùng			1.424.000			
		BestSeal PU405	thùng		20 kg/thùng			5.592.000			
			thùng		05 kg/thùng			1.110.000			
		BestSeal PU416	thùng		20 kg/thùng			4.335.000			
			thùng		04 kg/thùng			1.122.000			
		BestSeal PU412	thùng		18 kg/thùng			4.920.000			
			thùng								
		BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2020	05 kg/thùng			1.068.000			
			thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng			4.187.000			
		BestFlow WP308	can	TCVN 8826:2011	05 lít/can			250.000			
			can		25 lít/can			1.176.000			
	Vữa rót - Trám khe - Kết nối - Sửa chữa - Hoàn thiện	BestGrout CE400	bao	ASTM C937:2016	25 kg/bao	BESTMIX	Việt Nam	390.000			
		BestGrout CE600	bao		25 kg/bao			424.000			
		BestGrout CE675	bao		05 kg/bao			125.000			
			bao	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao			543.000			
		BestRepair CE300	bao		25 kg/bao			1.095.000			
		BestRefit C40	bao		25 kg/bao			990.000			
		BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1:2008	05 kg/bao			82.000			
			bao		25 kg/bao			333.000			
		BestTile CE150	bao		25 kg/bao			414.000			
		BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-3:2008	01 kg/bao			33.000			
			bao		05 kg/bao			135.000			
			bao		20 kg/bao			499.000			
	Băng cản nước	BKN - 90 V150	cuộn	TCVN	20 m/cuộn			3.097.000			
		BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn			3.810.000			
		BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn			5.109.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		BKN - 90 V320	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn	BESTMIX	Việt Nam	6.221.000			
		BestWaterbar SV150	cuộn		20 m/cuộn			3.916.000			
		BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn			5.383.000			
		BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn			6.533.000			
		BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn			7.790.000			
7	Gạch, đá các loại										
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)	1020COLOUR003/007/009/013/015/018	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	181.000			
		2540CARARAS001	Thùng		250*400			147.182			
		25400	Thùng		250*400			156.364			
		2540BAOTHACH001	Thùng		250*400			156.364			
		2540CARARAS002	Thùng		250*400			156.364			
		2540TAMDAO001	Thùng		250*400			156.364			
		D2540TRENDY001QN/002QN/003QN/004QN/007QN	Thùng		250*400			68.000			
		2560BLACK001	Thùng		250*600			237.300			
		3045BLACK001	Thùng		300*450			180.000			
		3060AMBER001/002/005/006/007/008	Thùng		300*600			264.000			
		3060DELUXE001/002/003/004/005/006/007/008/009	Thùng		300*600			264.000			
		3060FASHION001/002	Thùng		300*600			264.000			
		3060ROXY001/002/003/004/005/006/007	Thùng		300*600			264.000			
		3060SNOW001	Thùng		300*600			264.000			
		3060THACMO001/002/003/004	Thùng		300*600			264.000			
		D3060DELUXE005	Thùng		300*600			264.000			
		3060CARARAS001	Thùng		300*600			270.000			
		D3060AROXY003	Thùng		300*600			281.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		D3060ROXY001/004/005/007	Thùng		300*600			281.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)	1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	100*200	Đồng Tâm	Việt Nam	181.000			
		1020COLOUR010/016	Thùng		100*200			217.182			
		1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010	Thùng		100*200			100.000			
		3060NHATRANG001/001LA/002	Thùng		300*600			248.400			
		3060COTTON001/002/004/005/006	Thùng		300*600			264.000			
		3060RETRO001	Thùng		300*600			264.000			
		3060TIENSA002/003/004	Thùng		300*600			264.000			
		D3060NHATRANG003LA	Thùng		300*600			270.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng kháng khuẩn)	4080AMBER001-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000			
		4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+	Thùng		400*800			378.000			
		4080FAME001-H+/002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+/007-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	Thùng		400*800			378.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		4080REGAL001-H+/003-H+/007-H+/008-H+/010-H+/011-H+/012-H+/013-H+/014-H+/015-H+/017-H+/018-H+	Thùng	14411:2016	400*800			378.000			
		4080ROXY001-H+/003-H+	Thùng		400*800			378.000			
		4080SNOW001-H+/002-H+	Thùng		400*800			378.000			
		D4080ORCHID001-H+	Thùng		400*800			418.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ kháng khuẩn)	4080CLASSIC002-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*800	Đồng Tâm	Việt Nam	378.000			
	Gạch ốp, lát (Ceramic, men bóng)	2020MARINA001/002/003/004	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	200*200	Đồng Tâm	Việt Nam	177.000			
		TL01/TL03	Thùng		200*200			177.000			
	Gạch lát nền (Ceramic, men bóng)	300/345/387	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	160.909			
		469/475/484/485	Thùng		400*400			151.182			
		426	Thùng		400*400			162.000			
		428	Thùng		400*400			181.364			
	Gạch lát nền (Ceramic, men mờ)	3030NGOCTRAI001/002	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	175.545			
		3030ROME002	Thùng		300*300			175.545			
		3030SAND002	Thùng		300*300			175.545			
		3030TAMDAO001	Thùng		300*300			175.545			
		3030TIENSA001/003	Thùng		300*300			175.545			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		3030VENU002LA	Thùng		300*300			175.545			
		456/467	Thùng		400*400			151.182			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ)	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	Thùng		150*300			270.000			
		2020HOAMY001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012	Thùng		200*200			313.909			
		3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	Thùng		300*600			216.000			
		3060PHUQUY001/002/003/004	Thùng		300*600			270.000			
		3060TAYBAC007/008/011/011QN/012QN	Thùng		300*600			270.000			
		3060NHATRANG004QN/005QN	Thùng		300*600			270.000			
		6060MEKONG001/002	Thùng		600*600			356.000			
		6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	316.818			
		6060MOMENT001/003/004/005/006/007/0	Thùng		600*600			336.000			
		6060PHUSA002/002QN	Thùng		600*600			336.000			
		6060TAMDAO001/002/003/004	Thùng		600*600			336.000			
		6060BINHTHUAN001/002/005	Thùng		600*600			336.000			
		6060TAMDAO001QN/002QN	Thùng		600*600			336.000			
		6060VENUS001/002	Thùng		600*600			336.000			
		6060MOMENT002/010/011	Thùng		600*600			356.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		6060CHAMPA003	Thùng		600*600			356.000			
		6060MOMENT010QN	Thùng		600*600			356.000			
		6060TRUONGSON006	Thùng		600*600			356.000			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân gỗ)	1560WOOD007/008/009/010/011/012	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	150*600	Đồng Tâm	Việt Nam	252.909			
		2080WOOD007/008/009/010/011/012	Thùng		200*800			551.273			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ chống trượt)	3030GECKO001/002/003/004	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*300	Đồng Tâm	Việt Nam	207.909			
		3060GECKO010/012	Thùng		300*600			250.364			
		3060GECKO011/013/014/015/016	Thùng		300*600			289.636			
		3060GECKO001/002/003/004/007/008/008QN/009	Thùng		300*600			323.000			
		4040GECKO005/006/007/008/009	Thùng		400*400			214.727			
		4040GECKO001/002/003/004	Thùng		400*400			215.000			
		4080GECKO001/002/003/004/005	Thùng		400*800			420.000			
		3060HOANGLIENSON001/002/003/006/007/012/013/014/015	Thùng		300*600			250.364			
		3060HOANGLIENSON004/005/008/009/010/011/016	Thùng		300*600			289.636			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ đồng chất)	3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	300*600	Đồng Tâm	Việt Nam	388.182			Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	Thùng		600*600			530.364			
		100VICTORIA005	Thùng		100*100			1.320.000			
	Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ)	4040CLG001/002	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	400*400	Đồng Tâm	Việt Nam	188.364			
		4040DASONTRA001LA	Thùng		400*400			188.364			
		4040GREENERY001/002/003/004/005	Thùng		400*400			188.364			
		COTOLA	Thùng		400*400			188.364			
		DTD4040HOANGSA001LA	Thùng		400*400			208.818			
		DTD4040TRUONGSA001LA	Thùng		400*400			208.818			
		4040LYSON001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011	Thùng		400*400			214.727			
		4GA01	Thùng		400*400			239.273			
	Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da)	6060DB006/014/032	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	416.000			
		8080DB006/100	Thùng		800*800			690.000			
		8080DB032	Thùng		800*800			759.273			
		6060DB034/038	Thùng		600*600			444.000			
		8080DB038	Thùng		800*800			828.909			
		100DB038	Thùng		100*100			1.145.636			
		6060MARMOL002	Thùng		600*600			444.000			
		6060MARMOL005	Thùng		600*600			472.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		8080MARMOL005	Thùng	14411:2016	800*800			828.909			
		100MARMOL005	Thùng		100*100			1.145.636			
		6060PLATINUM001/002/003/004	Thùng		600*600			602.000			
		8080PLATINUM001/002/003/004	Thùng		800*800			1.152.000			
		6060PLATINUM005	Thùng		600*600			640.800			
		8080PLATINUM005/006	Thùng		800*800			1.267.200			
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)	6060TRANGAN001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP/007-FP	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*600	Đồng Tâm	Việt Nam	316.818			
		6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	Thùng		600*600			316.818			
		6060DA009-FP/010-FP	Thùng		600*600			339.000			
		6060BRIGHT001LA-FP	Thùng		600*600			348.480			
		6060DA004-FP/005-FP/007-FP/008-FP/011-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	Thùng		600*600			352.000			
		6060DA004QN-FP/005QN-FP/007QN-FP/012QN-FP/014QN-FP/016QN-FP/017QN-FP	Thùng		600*600			352.000			
		6060DA015-FP	Thùng		600*600			371.182			
		6060HAIVAN003-FP/004-FP	Thùng		600*600			371.182			
		DTD6060CARARAS002-FP	Thùng		600*600			371.182			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		6060HAIVAN001-FP	Thùng		600*600			371.182			
		DTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/007-FP	Thùng		600*600			371.182			
		6060HAIVAN005-FP/006-FP	Thùng		600*600			411.182			
		6060SNOW001-FP	Thùng		600*600			411.182			
		DTD6060TRUONGSON001-FP	Thùng		600*600			411.182			
		DTS6060BRIGHT001-FP	Thùng		600*600			411.182			
		6060TRUONGSON008-FP	Thùng		600*600			411.200			
		6060FANSIPAN007-FP	Thùng		600*600			412.364			
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng, kháng khuẩn)	6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	Thùng		600*600			396.909			
		6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+	Thùng		600*600			445.091			
		8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+	Thùng		800*800			823.818			
		8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+	Thùng		800*800			741.818			
		8080STONE004-FP-H+	Thùng		800*800			603.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	800*800	Đồng Tâm	Việt Nam	661.545			
		8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080SNOW001-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080TRUONGSON003-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		DTD8080FANSIPAN001-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080FANSIPAN006-FP-H+	Thùng		800*800			694.818			
		8080YALY003-FP-H+	Thùng		800*800			864.000			
		8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	Thùng		800*800			1.038.600			
		60120LANGBIANG001-FP-H+	Thùng		600*120			786.636			
		60120SNOW001-FP-H+	Thùng		600*120			786.636			
		60120LANGBIANG002-FP-H+/003FP-H+/004FP-H+/008-FP-H+	Thùng		600*120			960.000			
		60120STONE003-FP-H+	Thùng		600*120			960.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		60120LANGBIAN003-FP-H+/006FP-H+/007FP-H+	Thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	600*120	Đồng Tâm	Việt Nam	1.600.000			
		60120STONE004-FP-H+	Thùng		600*120			1.600.000			
	Gạch lát nền (Porcelain men mờ, kháng khuẩn)	6060PHARAON001-H+/006-H+/007-H+/008-H+	Thùng		600*600			355.909			
		6060PHARAON002-H+/003-H+	Thùng		600*600			396.909			
		6060PHARAON004-H+/005-H+	Thùng		600*600			436.545			
		8080PHARAON001-H+/003-H+/006-H+/007-H+	Thùng		800*800			603.091			
		8080PHARAON002-H+/008-H+/009-H+/010-H+	Thùng		800*800			661.545			
		8080PHARAON004-H+/005-H+	Thùng		800*800			761.000			
		8080NAPOLEON005-H+/006-H+/007-H+/008-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+	Thùng		800*800			603.000			
		8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+	Thùng		800*800			603.000			
		DTD8080NAPOLEON001-H+/003-H+/004-H+	Thùng		800*800			603.000			
		60120NILE001-H+	Thùng		600*120			786.636			
		60120NILE003-H+	Thùng		600*120			960.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Đá Granite	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694	m ²	TCVN 4732:2016	5x60cm dày 2cm		Việt Nam	686.400			
		Đá Granite- vàng nhát- nhám ráp- GVKN #1038	m ²		30x60cm dày 2cm			401.500			
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070	m ²		30x60cm dày 2cm			583.000			
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161	m ²		30x60cm dày 3cm			674.300			
		Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695	m ²		30x60cm dày 5cm			907.500			
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696	m ²		60x60cm dày 2cm			627.000			
		Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697	m ²		60x120cm dày 2cm			657.800			
		Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698	m ²		15x60cm dày 2cm			797.500			
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699	m ²		5x60cm dày 2cm			404.800			
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067	m ²		30x60cm dày 2cm			368.500			
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068	m ²		30x60cm dày 2cm			336.600			
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709	m ²		30x60cm dày 3cm			437.800			
		Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710	m ²		30x60cm dày 5cm			612.700			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711	m ²		60x60cm dày 2cm			376.200			
		Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712	m ²		60x120cm dày 2cm			360.800			
		Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714	m ²		15x60cm dày 2cm			528.000			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649	m ²		5x60cm dày 2cm			558.800			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130	m ²		30x60cm dày 2cm			466.400			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713	m ²		30x60cm dày 2cm			487.300			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652	m ²		30x60cm dày 3cm			523.600			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	m ²		30x60cm dày 5cm			834.900			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	m ²		60x60cm dày 2cm			443.300			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	m ²		60x120cm dày 2cm			445.500			
		Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	m ²		15x60cm dày 2cm			673.200			
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1667	m ²		5x60cm dày 2cm			530.200			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1053	m ²	TCVN 4732:2016	30x60cm dày 2cm		Việt Nam	459.800			
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1662	m ²		30x60cm dày 3cm			502.700			
		Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1665	m ²		30x60cm dày 5cm			794.200			
		Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXXMH #1054	m ²		30x60cm dày 2cm			649.000			
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	m ²		60x60cm dày 2cm			814.000			
		Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	m ²		60x120cm dày 2cm			814.000			
		Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXXKS #1720	m ²		15x60cm dày 2cm			629.200			
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	m ²		5x60cm dày 2cm			606.100			
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	m ²		30x60cm dày 2cm			600.600			
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	m ²		30x60cm dày 3cm			786.500			
		Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	m ²		30x60cm dày 5cm			1.174.800			
		Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	m ²		30x60cm dày 2cm			720.500			
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	m ²		60x60cm dày 2cm			1.051.600			
		Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	m ²		60x120cm dày 2cm			1.097.800			
		Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	m ²		15x60cm dày 2cm			810.700			
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	m ²		5x60cm dày 2cm			753.500			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	m ²		30x60cm dày 2cm			657.800			
		Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	m ²		30x60cm dày 3cm			712.800			
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135	m ²		30x60cm dày 3cm			728.200			
		Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728	m ²		30x60cm dày 5cm			987.800			
		Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211	m ²		30x60cm dày 2cm			657.800			
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	m ²		60x60cm dày 2cm			854.700			
		Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	m ²		60x120cm dày 2cm			971.300			
		Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	m ²		15x60cm dày 2cm			883.300			
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #65	m ²		10x20cm dày 1cm			209.000			
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1734	m ²		15x60cm dày 2cm			369.600			
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1731	m ²		30x60cm dày 2cm			369.600			
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #158	m ²		30x60cm dày 3cm			444.400			
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1732	m ²		30x60cm dày 5cm			540.100			
		Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733	m ²		60x60cm dày 2cm			449.900			
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624	m ²		ghép que 10x50cm			456.500			
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048	m ²		đa quy cách dài 30cm			310.200			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	m ²		đa quy cách dài 60cm			570.900			Bảo giá của Công ty Cổ phần Khải Minh An - Giá bán tại chân công trình (không bao gồm bốc cầu hàng xuống).
		Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKH #1050	m ²		đa quy cách dài 60cm			500.500			
		Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	m ²		đa quy cách dài 60cm			542.300			
		Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659	m ²		đa quy cách dài 60cm			429.000			
		Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	tám		thốt tròn D>40cm			110.000			
	Đá Hoa	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113	m ²		7,5x22cm dày 1cm			282.700			
		Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931	m ²		10x20cm dày 1,5cm			281.600			
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	m ²		15x30cm dày 1cm			282.700			
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	m ²		30x60cm dày 2cm			526.900			
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	m ²		60x60cm dày 2cm			635.800			
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1725	m ²		15x30cm dày 1cm			402.600			
		Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148	m ²		30x60cm dày 2cm			584.100			
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	m ²		30x60cm dày 2cm			482.900			
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	m ²		30x60cm dày 3cm			620.400			
		Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	m ²		30x60cm dày 5cm			1.259.500			
		Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	m ²		15x60cm dày 2cm			638.000			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	m ²		7,5x22cm dày 1cm			215.600			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799	m ²	TCVN 4732:2016	10x20cm dày 1,5cm		Việt Nam	214.500			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	m ²		15x30cm dày 1cm			231.000			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	m ²		30x60cm dày 2cm			278.300			
		Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	m ²		60x60cm dày 2cm			705.100			
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	m ²		7,5x22cm dày 1cm			231.000			
		Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62	m ²		10x20cm dày 1,5cm			237.600			
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	m ²		15x30cm dày 1cm			231.000			
		Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	m ²		30x60cm dày 2cm			477.400			
		Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	m ²		60x60cm dày 2cm			705.100			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	m ²		7,5x22cm dày 1cm			251.900			
		Đá hoa- xám đen- bóc lõi- DKT #63	m ²		10x20cm dày 1,5cm			214.500			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	m ²		15x30cm dày 1cm			267.300			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	m ²		30x60cm dày 2cm			392.700			
		Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	m ²		60x60cm dày 2cm			718.300			
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	m ²		15x30cm dày 1cm			364.100			
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	m ²		30x60cm dày 2cm			594.000			
		Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	m ²		30x60cm dày 2cm			374.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	m ²		7,5x22cm dày 1cm			257.400			
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	m ²		15x30cm dày 1cm			259.600			
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	m ²		30x60cm dày 1cm			267.300			
		Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	m ²		30x60cm dày 2cm			421.300			
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	m ²		7,5x22cm dày 1cm			231.000			
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	m ²		15x30cm dày 1cm			231.000			
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	m ²		30x60cm dày 1cm			231.000			
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747	m ²		30x60cm dày 2cm			369.600			
		Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746	m ²		60x60cm dày 2cm			477.400			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20	m ²		7,5x22cm dày 1cm			456.500			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107	m ²		15x30cm dày 1cm			456.500			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201	m ²		30x60cm dày 2cm			855.800			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748	m ²		60x60cm dày 2cm			1.259.500			
		Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275	m ²		ghép que 10x50cm			262.900			
		Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276	m ²		ghép que 10x50cm			262.900			
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478	m ²		đa quy cách dài 30cm			381.700			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480	m ²		đa quy cách dài 30cm			316.800			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá hoa- xám- láng mờ- XAM #56	m ²		đa quy cách dài 30cm			330.000			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472	m ²		đa quy cách dài 30cm			550.000			
		Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045	m ²		đa quy cách dài 60cm			389.400			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044	m ²		đa quy cách dài 60cm			693.000			
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474	m ²		đa quy cách dài 60cm			672.100			
		Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178	bao 18kg		sỏi quay 2x3cm			60.500			
		Đá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180	bao 18kg		sỏi quay 2x3cm			60.500			
		Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181	bao 18kg		sỏi quay 2x3cm			60.500			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754	m ²		mosaic 23x23mm			859.100			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755	m ²		mosaic 23x23mm			889.900			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756	m ²		mosaic 23x23mm			1.031.800			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757	m ²		mosaic 48x48mm			796.400			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758	m ²		mosaic 48x48mm			889.900			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759	m ²		mosaic 48x48mm			1.031.800			
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220	m ²		mosaic sỏi đẹp			525.800			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224	m ²		mosaic sỏi đẹp			597.300			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225	m ²		mosaic sỏi đẹp			765.600			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251	m ²	TCVN 4732:2016	mosaic que gãy		Việt Nam	551.100			
		Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238	m ²		mosaic que gãy			680.900			
		Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236	m ²		mosaic que gãy			855.800			
	Đá Sa Thạch (Thạch Anh)	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137	m ²		5x60cm dày 2cm			526.900			
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167	m ²		30x60cm dày 2cm			427.900			
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125	m ²		30x60cm dày 2cm			468.600			
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168	m ²		30x60cm dày 3cm			612.700			
		Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750	m ²		30x60cm dày 5cm			1.037.300			
		Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	m ²		30x60cm dày 2cm			491.700			
		Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	m ²		15x60cm dày 2cm			528.000			
		Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	m ²		đa quy cách dài 60cm			512.600			
	Đá phiến	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	m ²		10x20cm dày 1cm			157.300			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	m ²		15x30cm dày 1cm			157.300			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	m ²		30x60cm dày 1,5cm			276.100			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	m ²		30x60cm dày 2cm			300.300			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	m ²		30x60cm dày 5cm			724.900			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	m ²		ghép que 10x50cm			290.400			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- Ghep #278	m ²		ghep que 10x50cm			238.700			
		Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- Ghep #984	m ²		ghep que 10x50cm			303.600			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	m ²		đa quy cách dài 30cm			244.200			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	m ²		đa quy cách dài 60cm			376.200			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	bao		chẻ lát D<20cm			63.800			
		Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	bao		chẻ lát D<20cm			77.000			
		Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164	bao		que gãy dài <25cm			84.700			
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	TCVN	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	242.727		Giá bán tại Đèo Cẩu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - CM
		Đá 2x4	m ³	7570:2006	20x40mm			238.182			
		Đá 4x6	m ³	TCVN	40x60mm			207.273			
		Đá 5-10	m ³	7572:2006	50x100mm			236.364			
		Đá cấp phối loại 1	m ³					181.818			
		Đá cấp phối loại 1 (tiêu chuẩn)	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=25mm			257.273			
		Đá cấp phối loại 2	m ³					145.455			
		Đá cấp phối loại 2 (tiêu chuẩn)	m ³	TCVN 8859:2011	Dmax=37,5mm			238.182			
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655			
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800			
		Cát nghiền từ đá	m ³	TCVN				258.182			
		Cát nghiền từ đất	m ³	9205:2012				272.727			
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.157		Giá bán tại Du Long, huyện Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm	Cty sản xuất	Việt Nam	1.574		Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận	Thuận - Giá bán tại nhà máy
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.296			
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.111		Giá bán tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.435			
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.528			
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.241		Giá bán tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	
	Gạch không nung	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN 6477:2016	390x90x190mm			4.083			
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185			
		Gạch đặc: M75	viên		190x60x90mm			935			
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.019			
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006	10x20mm	Cty sản xuất	Việt Nam	239.000		Giá bán tại Đèo Cậu, xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đá 2x4	m ³		20x40mm			210.000			
		Đá 4x6	m ³		40x60mm			190.000			
		Đá 0x4 loại 1	m ³					180.000			
		Đá 0x4 loại 2	m ³					162.000			
		Đá loca (sau nổ mìn) có quy cách	m ³		300x500mm			135.000			
		Đá cấp phối D _{max} 25	m ³	TCVN 8859:2011	D _{max} =25mm			258.000			
		Đá cấp phối D _{max} 37,5	m ³		D _{max} =37,5mm			210.000			
		Vật liệu đắp dạng hạt	m ³					162.000			
		Đá 1x2 D _{max} 19	m ³					258.000			
		Đá 0,01-0,5	m ³					240.000			
		Cát nghiền cho bê tông và vữa	m ³					250.000			
	Gạch lát nền	Gạch lát nền (30x30) 33005	thùng					167.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch lát nền (30x30) 33007	thùng	QCVN 16:2017/BXD		Hoàng Gia	Việt Nam	167.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang	Báo giá của Công ty CP Gia Việt - Giá bán tại thành phố PR-TC
		Gạch lát nền (30x30) 33009	thùng					167.000			
		Gạch lát nền (30x30) 33009	m ²					158.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5565	m ²					157.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5568	thùng					157.000			
		Gạch lát nền (50x50) 5572	m ²					158.000			
	Gạch ceramic	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	25x25cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Yên Bình: xóm Phở, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	99.510			
		Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			252.520			
		Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm	m ²		15x60cm			202.230			
		Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm	m ²		10x30cm			263.220			
		Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			150.000			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m ²		30x30cm			101.650			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm			133.750			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m ²		40x80cm			273.920			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m ²		30x30cm			199.020			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm			99.510			
		Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			194.740			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m ²		40x40cm			98.440			
		Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			156.220			
		Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m ²		20x40cm			211.860			
		Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			123.050			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			112.350			
		Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm	m ²		50x50cm			160.500			
		Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm	m ²		50x50cm			180.000			
		Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm	m ²		30x60cm			213.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch bán sứ nhám, nhóm B1b 60x60cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	30x60cm			210.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Đã bao gồm vận chuyển tại Tỉnh Ninh Thuận	Báo giá của Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME - Giá bán tại chân công trình
		Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²		60x60cm			242.890			
		Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	m ²		60x60cm			273.920			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	m ²		60x90cm			374.500			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	m ²		30x90cm			374.500			
		Gạch porcelain bóng kính, nhóm B1a 30x60cm	m ²		30x60cm			227.000			
		Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	m ²		30x60cm			304.950			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	m ²		15x90cm			385.200			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	m ²		15x80cm			315.650			
		Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	m ²		15x60cm			294.250			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	m ²		60x120cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Tiên Phong: Khu công nghiệp Bình	620.600			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 60x120cm	m ²	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	60x120cm	Fima	Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	695.500			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch anh...) nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			438.700			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm			1.011.150			
		Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m ²		80x120cm			952.300			
		Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm	m ²		60x60cm			337.050			
		Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m ²		80x80cm			349.890			
		Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m ²		25x40cm			109.140			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m ²		30x45cm	Prime	Công ty Cổ phần Prime Đại Lộc: Cụm Công nghiệp Đại Quang, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	124.120			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m ²		60x60cm			141.240			
		Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m ²		30x60cm			145.520			
		Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			114.490			
		Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m ²		40x40cm			109.140			
		Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m ²		50x50cm			104.860			
	Gạch Giả cỏ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274			
		G38522						197.168			
		G63521, 63525, 63528, 63529, 63548			600*300			385.882			
		G63522						401.569			
		G68521, 68525, 68528, 68529, 68548			600*600			385.882			
		G68522						401.569			
	Gạch Giả cỏ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38041, 38048	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	186.274			
		G63025, 63028, 63029, 63048			600*300			385.882			
		G68025, 68028, 68029, 68048			600*600			385.882			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Gạch Giả cổ Slate	G38622, 38624	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168			
		G38625, 38628, 38629, 38638						186.274			
		G63425, 63428, 63429			600*300			385.882			
	Gạch Giả cổ Uni Stone	G63128, 63129	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882			
	Gạch Lava	G63228, 63229	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	385.882			
		G63228ND, 63229ND						401.569			
	Gạch Giả cổ Ambassador	G38A13, 38A18, 38A19, 38B14	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168			
	Gạch chống trượt	G38925ND, 38928ND, 38731ND, 38732ND, 38733ND, 38910ND, 38912ND, 38913ND, 38916ND, 38918ND, 38919ND, 38930ND, 38931ND, 38932ND, 38933ND, 38934ND, 38939ND	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	197.168			
		G38228, 38229, 38248						186.274			
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	Thùng	7745:2007	300*300	Taicera	Việt Nam	159.042			
		G49001, 49005, 49034			400*400			231.459			
		G63007, 63015, 63034			600*300			338.823			
		G68001, 68005, 68008, 68034			600*600			338.823			
		G88004, 84005, 84034			800*800			556.340			
	Gạch Super Black	G68039			600*600			401.569			
		GP68039			600*600			401.569			
	Gạch Super White	G63035	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	354.510			
		G68035			600*300			354.510			
		GP63035			600*600			354.510			
		GP68035			600*600			354.510			
		GP88035			800*800			681.830			
		GP98035			900*900			663.530			
		GP12035			600*1200			589.804			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Gạch Macael + Cla2lin	G63055, 63056	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823			Bảo giá của Công ty CPCN Gốm sứ Taicera - Giá bán tại chân công
		GP63055, 63056			600*600			291.765			
	Gạch Marble Art	G63913, 63915, 63918	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G63911, 63919			600*300			417.255			
		G68913, 68915, 68918			600*600			401.569			
		G68911, 68919			600*600			417.255			
	Gạch Atrium	G63935, 63937, 63938	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G63939			600*300			417.255			
		G68935, 68937, 68938			600*600			401.569			
		G68939			600*600			417.255			
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G68985-S, 68987-S, 68988-S			600*600			401.569			
	Gạch Faith	G63928	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G68763, 68764, 68768, 68769			600*600			401.569			
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2			600*600			401.569			
	Gạch Nature	G63818, 63819	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G68818, 68819			600*600			401.569			
	Gạch Mix Stone	G68MXBL, MXGR, MXGA	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G98MXBL, MXGR, MXGA			900*900			628.235			
		G12MXBL, MXGR, MXGA			600*1200			558.431			
	Gạch Star	G68S67; 68S69	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569			
	Gạch Brush	G68824; 68828	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569			
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G88088; 88089			800*800			577.255			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
	Gạch Dacia	G63062, 63065, 63068	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			Chưa công trình
		G68062, 68065, 68068			600*600			401.569			
		GP63062, 63065, 63068			600*300			291.765			
		GP68062, 68065, 68068			600*600			291.765			
	Gạch Kimberlile	G63845, 63848, 63849	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	401.569			
		G68845, 68848, 68849			600*600			401.569			
		GP63845, 63848			600*300			291.765			
		GP68845, 68848			600*600			291.765			
		G12845, 12848, 12849			600*1200			558.431			
		GP12845, 12848			600*1200			558.431			
	Gạch Lavie	G68030, 68031, 68037	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	338.823			
		G88037			800*800			338.823			
	Gạch Moka	G68043, 68941	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	338.823			
	Gạch Carrara	GP63945	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	338.823			
		GP68945			600*600			338.823			
	Gạch Sidney	GP63862(ST6362G)	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	291.765			
		GP63865(ST6361G)						291.765			
		GP63866(ST6366G)						291.765			
		GP63867(ST6365G)						291.765			
		GP63869(ST6369G)						338.823			
	Gạch Trường Sa	GP88022	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830			
		G98022			900*900			628.235			
		GP98022						663.530			
		GP12022						600*1200	589.804		
	Gạch Hoàng Sa	GP88865	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830			
	Gạch Mekong	GP63085	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	354.510			
		GP68085			600*600			354.510			
		GP88085			800*800			681.830			
		GP98085			900*900			663.530			
		GP12085			600*1200			589.804			
	Gạch River	GP88805	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	681.830			
		GP98805			900*900			663.530			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		GP12805			600*1200			589.804			
	Gạch Lá Sen	G88L07; 88L08	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170			
	Gạch Leaf	G88825; 88827; 88829	Thùng	7745:2007	800*800	Taicera	Việt Nam	598.170			
	Gạch Nhảy	G98305, 98308	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235			
		G98309			900*900			645.882			
	Gạch Sunshine	G98032, 98038	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235			
	Gạch Transit	G98T15, 98T18	Thùng	7745:2007	900*900	Taicera	Việt Nam	628.235			
	Gạch Lighting	G12808, 12809	Thùng	7745:2007	600*1200	Taicera	Việt Nam	558.431			
	Gạch gỗ	GC600*148-921, 923	Thùng	7745:2007	600*148	Taicera	Việt Nam	400.470			
		GC900*15-926, 927			900*150			418.823			
		GC200*1200-921, 923			200*1200			574.118			
	Gạch Super Black	P67039G	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255			
	Gạch Unicolored	P67665G	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	354.510			
		P67675G			600*600			401.569			
		P67625N			600*600			370.196			
		P67615N			600*600			417.255			
		P87615N			600*300			640.000			
		P87625N			800*800			619.085			
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255			
		P87542N, 87543N			600*300			619.085			
	Gạch Crystal Powder	P67702N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255			
		P67703N			600*600			432.941			
		P87702N			800*800			660.915			
		P87703N			800*800			681.830			
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	417.255			
		P87202N, 87208N			800*800			660.915			
	Gạch Imperial	P67762N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941			
		P67763N			600*600			448.628			
		P87762N			800*800			660.915			
		P87763N			800*800			681.830			
	Gạch Jade Diamond	P67662N	Thùng	7745:2007	600*600	Taicera	Việt Nam	432.941			
		P67663N			600*600			448.628			
		P87662N			800*800			660.915			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		P87663N			800*800			681.830			
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529, 63541 DD20mm	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	318.431			
		G63528, 63529 JDD20mm						318.431			
	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm			600*600			318.431			
		G68528, 68529 JDD20mm						318.431			
		G12528, 12529 JDD20mm			600*1200			357.647			
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	Thùng	7745:2007	600*300	Taicera	Việt Nam	299.607			
		Sỏi làm đường	m ³		2.0+	Hồ Sông Biêu		77.273	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/k m	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TMDV Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ
		Cát xây dựng/cát bê tông	m ³		2.0+			250.000			
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²	TCVN7744- 2013	(245x245x45)mm	Công ty Hoàng Nhân		140.000			Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, xã Thành Hải, PR-TC, Ninh Thuận)
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)mm			130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
8	Xi măng										
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.574.074			Báo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận - Giá bán tại nhà máy (đ/c: Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa)
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao	Luks		1.481.481			
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Luks		1.481.481			
		XM Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074			
		XM Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.564.815			
		XM Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.564.815			
		XM Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.509.259			
		Xm Nghi sơn PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.574.074			
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn		50kg/bao	Nghi Sơn		1.537.037			
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000			Báo giá của Công ty TNHH TM-DV Minh Châu - Giá bán tại thành phố Phan Rang-Tháp Chàm
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400			
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao	Hoàng Long		1.536.400			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Vicem		1.472.000			
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao	Vicem		1.536.400			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Xi măng Tân Thắng PCB 40 SD	tấn		Bao 50kg ± 0,5kg	Tân Thắng	Việt Nam	1.500.000			Báo giá của Công ty Cổ phần xi măng Tân Thắng - Giá bán tại cửa hàng (Ninh Thuận)
9	Vật liệu lợp										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,38 kg) BH 22 năm			180.909			Báo giá của Công ty TNHH Kiến Thành Ninh Thuận - Giá bán tại cửa hàng
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			150.000			
			m		5,0 dem (4,39 kg) BH 15 năm			156.364			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			177.273			
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			189.091			
		ZACS bền màu CN INOK 439 BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		4,0 dem X Rêu (3,44 kg)			146.364			
			m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			160.909			
			m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			160.909			
			m		5,0 dem Xanh Rêu (4,35 kg)			176.364			
		ZACS bền màu AZ70 BH 10 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem Xanh Rêu (4,32 kg)			165.455			
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			205.455			
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Gia công chân máng xối (đường 5m)	m					9.091			hàng (Phan Rang)
		Gia công chân vòm (m)	m					2.727			
		Tôn lạnh	m		4,0 dem (3,42 kg/m) P Khanh AZ 70			92.727			
			m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			102.727			
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			115.455			
		Tôn lạnh màu	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			105.455			
		Xà gỗ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			65.455			
			m		C 100 (45 * 100)			70.909			
			m		C 100 (50 * 100)			74.545			
			m		C 125 (45 * 125)			77.273			
			m		C 125 (65 * 125)			89.091			
			m		C 150 (45 * 150)			85.455			
			m		C 150 (65 * 150)			95.455			
			Xà gỗ C (1,95 Ly) Đen	m		C 80 (45 * 80)			56.364		
					C 100 (45 * 100)			60.909			
10	Nhựa đường										
		Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14.100		Giao hàng tại các trạm trộn	Bảo giá của Chi Nhánh Nhựa đường Petrolimex Bình Định -
		Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu - đóng phuy tại Việt Nam		16.500		Giao hàng tại công trình	
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CRS1 - Xá	kg					12.700			

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		13.700		Giao tại chân công trình chưa bao gồm phun tưới	Giá bán tại tỉnh Ninh Thuận
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					13.200			
		Nhựa đường lỏng Petrolimex MC70 - Xá	kg	TCVN 8818:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		20.800			
11	Vật liệu san lấp										
		Đất san lấp	m ³	K98				62.000		Giá không mức	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc - Giá bán tại mỏ Quán Thê 1, Thuận Nam, Ninh Thuận
		Đất san nền	m ³		2.0+	Thuận Hải PR	Hồ Sông Biêu	72.727	Thanh toán/tạm ứng tiền trước khi lấy hàng	4.400đ/km	Báo giá của Công ty TNHH XD&TMDV Thuận Hải PR - Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại mỏ

Số thứ tự	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
		Đất tầng phủ	m ³			Cty sản xuất	Đèo Cù	100.000			Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận - Giá bán tại mỏ
		Đất san lấp	m ³	TCVN		Cty Huy An	Núi Ngõng	60.000		tại mỏ Núi Ngõng, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn	Báo giá của Công ty TNHH Huy An - Giá bán tại mỏ
		Đất san lấp	m ³			Cty Sao Sớm		60.000		Giá trên xe, tại mỏ Sơn Hải	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm - Giá bán tại mỏ Sơn Hải, Thuận Nam, Ninh Thuận